

**CÔNG TY CỔ PHẦN XÂY LẬP VÀ
VẬT LIỆU XÂY DỰNG ĐỒNG THÁP
VÀ CÁC CÔNG TY CON**

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT ĐÃ ĐƯỢC SOÁT XÉT
Cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc ngày 30/06/2023



MỤC LỤC

	Trang
BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC	1 – 2
BÁO CÁO SOÁT XÉT THÔNG TIN TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ	3 – 4
BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT ĐÃ ĐƯỢC SOÁT XÉT	
Bảng cân đối kế toán hợp nhất	5 – 6
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất	7
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất	8 – 9
Bản thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất	10 – 47

58178
ĐỒNG THÁP
TỈNH ĐỒNG THÁP
VIỆT NAM
T.P.H

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Xây Lập và Vật Liệu Xây Dựng Đồng Tháp (dưới đây gọi tắt là "Công ty") đệ trình báo cáo này cùng với các báo cáo tài chính hợp nhất đính kèm đã được soát xét của Công ty và các công ty con (dưới đây cùng với Công ty gọi chung là "Nhóm công ty") cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2023.

THÀNH VIÊN HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ, BAN KIỂM SOÁT VÀ BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Danh sách các thành viên Hội đồng quản trị trong kỳ và vào ngày lập báo cáo này của Công ty bao gồm:

<u>Tên</u>	<u>Chức vụ</u>	<u>Ngày bổ nhiệm</u>	<u>Ngày miễn nhiệm</u>
Ông Võ Đình Quốc Huy	Chủ tịch	-	-
Ông Nguyễn Lâm Tùng	Phó Chủ tịch	-	27/06/2023
Ông Âu Dương Bửu Xuyên	Phó Chủ tịch	14/07/2023	-
Ông Nguyễn Hữu Phước	Thành viên	-	-
Ông Trần Ngọc Minh	Thành viên	-	27/06/2023
Bà Trần Thị Thúy Hằng	Thành viên	-	-
Ông Nguyễn Trung Ân	Thành viên	27/06/2023	-

Danh sách các thành viên Ban Kiểm soát trong kỳ và vào ngày lập báo cáo này của Công ty bao gồm:

<u>Tên</u>	<u>Chức vụ</u>	<u>Ngày bổ nhiệm</u>	<u>Ngày miễn nhiệm</u>
Ông Đặng Thanh Hồng	Trưởng ban	-	-
Bà Vũ Thị Thanh Thủy	Thành viên	-	27/06/2023
Bà Nguyễn Thị Thanh An	Thành viên	-	-
Bà Trần Huỳnh Tâm Minh	Thành viên	27/06/2023	-

Danh sách các thành viên Ban Tổng Giám đốc của Công ty trong kỳ và vào ngày lập báo cáo này bao gồm:

<u>Tên</u>	<u>Chức vụ</u>	<u>Ngày bổ nhiệm</u>	<u>Ngày miễn nhiệm</u>
Ông Nguyễn Hữu Phước	Tổng Giám đốc	-	-
Bà Trần Thị Thúy Hằng	Phó Tổng Giám đốc	-	-
Ông Nguyễn Hoàng Anh	Phó Tổng Giám đốc	-	-
Ông Trần Ngọc Minh	Phó Tổng Giám đốc	-	14/07/2023
Nguyễn Trung Ân	Phó Tổng Giám đốc	14/07/2023	-

KIỂM TOÁN VIÊN

Báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo được soát xét bởi Công ty TNHH Kiểm toán & Tư Vấn RSM Việt Nam, thành viên RSM Quốc tế.

TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Nhóm công ty có trách nhiệm lập báo cáo tài chính hợp nhất hàng kỳ phản ánh một cách trung thực và hợp lý tình hình tài chính hợp nhất cũng như kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất của Nhóm công ty trong kỳ. Trong việc lập báo cáo tài chính hợp nhất này, Ban Tổng Giám đốc được yêu cầu phải:

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách đó một cách nhất quán;
- Đưa ra các xét đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ Chuẩn mực kế toán áp dụng cho Nhóm công ty có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu cần được công bố và giải thích trong báo cáo tài chính hợp nhất hay không;

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC (TIẾP THEO)

- Lập báo cáo tài chính hợp nhất trên cơ sở hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể giả định rằng Nhóm công ty sẽ tiếp tục hoạt động liên tục; và
- Thiết kế và duy trì hệ thống kiểm soát nội bộ một cách hữu hiệu cho mục đích lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất hợp lý nhằm hạn chế sai sót và gian lận.

Ban Tổng Giám đốc xác nhận rằng Nhóm công ty đã tuân thủ các yêu cầu nêu trên khi lập báo cáo tài chính hợp nhất.

Ban Tổng Giám đốc Nhóm công ty chịu trách nhiệm đảm bảo rằng các sổ sách kế toán được ghi chép phù hợp và lưu giữ đầy đủ để phản ánh một cách hợp lý tình hình tài chính hợp nhất của Nhóm công ty tại bất kỳ thời điểm nào và báo cáo tài chính hợp nhất được lập tuân thủ các Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam cũng như các quy định hiện hành khác về kế toán tại Việt Nam. Ban Tổng Giám đốc Nhóm công ty cũng chịu trách nhiệm đảm bảo an toàn tài sản của Nhóm công ty và thực hiện những biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và vi phạm khác.

CÔNG BỐ BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Ban Tổng Giám đốc Nhóm công ty công bố rằng, báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính hợp nhất của Nhóm công ty vào ngày 30 tháng 06 năm 2023, kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất của kỳ kế toán kết thúc cùng ngày, phù hợp với các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định hiện hành có liên quan tại Việt Nam.

Thay mặt và đại diện cho Ban Tổng Giám đốc, 



Nguyễn Hữu Phước
Tổng Giám đốc

Đồng Tháp, ngày 07 tháng 08 năm 2023

Số: 12/2023/SX-RSMHCM

**BÁO CÁO SOÁT XÉT
THÔNG TIN TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ**

**Kính gửi: Các cổ đông
Các thành viên Hội đồng Quản trị
Các thành viên Ban Tổng Giám đốc
CÔNG TY CỔ PHẦN XÂY LẬP VÀ VẬT LIỆU XÂY DỰNG ĐỒNG THÁP**

Chúng tôi đã soát xét báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ kèm theo của Công ty Cổ phần Xây Lập và Vật Liệu Xây Dựng Đồng Tháp (dưới đây gọi tắt là "Công ty") và các công ty con (cùng với Công ty dưới đây gọi chung là "Nhóm công ty", được lập ngày 07 tháng 08 năm 2023, từ trang 05 đến trang 47, bao gồm Bảng cân đối kế toán hợp nhất tại ngày 30 tháng 06 năm 2023, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc cùng ngày và Bản thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất.

Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc Nhóm công ty chịu trách nhiệm lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ theo Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra kết luận về báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ dựa trên kết quả soát xét của chúng tôi. Chúng tôi đã thực hiện công việc soát xét theo Chuẩn mực Việt Nam về hợp đồng dịch vụ soát xét số 2410 - Soát xét thông tin tài chính hợp nhất giữa niên độ do kiểm toán viên độc lập của Nhóm công ty thực hiện.

Công việc soát xét thông tin tài chính hợp nhất giữa niên độ bao gồm việc thực hiện các cuộc phỏng vấn, chủ yếu là phỏng vấn những người chịu trách nhiệm về các vấn đề tài chính kế toán, và thực hiện thủ tục phân tích và các thủ tục soát xét khác. Một cuộc soát xét về cơ bản có phạm vi hẹp hơn một cuộc kiểm toán được thực hiện theo các Chuẩn mực kiểm toán Việt Nam và do vậy không cho phép chúng tôi đạt được sự đảm bảo rằng chúng tôi sẽ nhận biết được tất cả các vấn đề trọng yếu có thể được phát hiện trong một cuộc kiểm toán. Theo đó, chúng tôi không đưa ra ý kiến kiểm toán.

BÁO CÁO SOÁT XÉT (TIẾP THEO)

Kết luận của kiểm toán viên

Căn cứ trên kết quả soát xét của chúng tôi, chúng tôi không thấy có vấn đề gì khiến chúng tôi cho rằng báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ đỉnh kèm không phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính hợp nhất của Công ty Cổ phần Xây Lắp và Vật Liệu Xây Dựng Đồng Tháp và các công ty con tại ngày 30 tháng 06 năm 2023, và kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và lưu chuyển tiền tệ hợp nhất của Nhóm công ty cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc cùng ngày phù hợp với Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT- BTC ngày 22/12/2014, Thông tư số 53/2016/TT- BTC ngày 21/03/ 2016 và hướng dẫn phương pháp lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT- BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất.

KT. TỔNG GIÁM ĐỐC



Đặng Thị Hồng Loan
Phó Tổng Giám đốc

Số Giấy CN Đăng ký hành nghề kiểm toán:
0425-2023-026-1

Công ty TNHH Kiểm toán & Tư vấn RSM Việt Nam

TP. Hồ Chí Minh, ngày 07 tháng 08 năm 2023

Như đã trình bày tại Mục 2.1 của Bản thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất, báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo không nhằm phản ánh tình hình tài chính hợp nhất, kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận chung tại các nước ngoài Việt Nam.

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

Tại ngày 30/06/2023

TÀI SẢN	Mã số	TM	Tại ngày 30/06/2023	Tại ngày 01/01/2023
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		503.407.107.287	598.831.605.056
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	4.1	12.783.775.362	29.118.080.786
1. Tiền	111		12.783.775.362	28.118.080.786
2. Các khoản tương đương tiền	112		-	1.000.000.000
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	120	4.2	348.000.000.000	385.147.000.000
1. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123		348.000.000.000	385.147.000.000
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		74.496.366.890	98.017.768.119
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	4.3	27.686.271.847	49.939.356.154
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	4.4	35.067.620.436	34.943.633.540
3. Phải thu ngắn hạn khác	136	4.5	14.958.199.120	16.458.913.285
4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	137		(3.215.724.513)	(3.324.134.860)
IV. Hàng tồn kho	140	4.6	66.843.895.492	81.320.511.280
1. Hàng tồn kho	141		66.843.895.492	81.320.511.280
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		1.283.069.543	5.228.244.871
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	4.12	1.273.650.401	4.513.283.810
2. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153	4.15	9.419.142	714.961.061
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	200		939.895.353.575	930.367.259.808
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		8.955.214.673	8.944.231.096
1. Phải thu dài hạn khác	216	4.5	8.955.214.673	8.944.231.096
II. Tài sản cố định	220		127.411.320.532	135.583.045.767
1. Tài sản cố định hữu hình	221	4.8	104.421.657.108	112.314.295.227
Nguyên giá	222		374.140.433.016	375.299.826.996
Giá trị hao mòn lũy kế	223		(269.718.775.908)	(262.985.531.769)
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224	4.10	19.549.306.699	19.828.393.815
Nguyên giá	225		25.959.244.055	25.959.244.055
Giá trị hao mòn lũy kế	226		(6.409.937.356)	(6.130.850.240)
3. Tài sản cố định vô hình	227	4.9	3.440.356.725	3.440.356.725
Nguyên giá	228		6.029.344.330	6.029.344.330
Giá trị hao mòn lũy kế	229		(2.588.987.605)	(2.588.987.605)
III. Bất động sản đầu tư	230	4.11	82.634.570.226	84.362.122.218
1. Nguyên giá	231		86.377.599.542	86.377.599.542
2. Giá trị hao mòn lũy kế	232		(3.743.029.316)	(2.015.477.324)
IV. Tài sản dở dang dài hạn	240		411.929.158.569	390.733.232.102
1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242	4.7	411.929.158.569	390.733.232.102
V. Đầu tư tài chính dài hạn	250	4.2	-	-
1. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253		1.192.413.670	1.192.413.670
2. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn	254		(1.192.413.670)	(1.192.413.670)
VI. Tài sản dài hạn khác	260		308.965.089.575	310.744.628.625
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	4.12	308.685.107.917	310.479.851.890
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262		279.981.658	264.776.735
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270 = 100 + 200)	270		1.443.302.460.862	1.529.198.864.864

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

Tại ngày 30/06/2023

Đơn vị tính: VND

NGUỒN VỐN	Mã số	TM	Tại ngày 30/06/2023	Tại ngày 01/01/2023
C. NỢ PHẢI TRẢ	300		884.605.418.032	930.332.502.660
I. Nợ ngắn hạn	310		580.797.830.580	565.387.142.527
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	4.13	27.529.620.520	30.380.798.575
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312	4.14	22.000.251.055	35.573.431.205
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	4.15	18.939.585.305	10.625.143.396
4. Phải trả người lao động	314	4.16	10.041.533.614	34.950.303.415
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	4.17	6.741.020.811	18.689.957.734
6. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318	4.19	4.711.024.208	4.711.024.208
7. Phải trả ngắn hạn khác	319	4.18	52.965.764.316	3.208.106.958
8. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	4.20	427.662.917.811	416.847.962.200
9. Dự phòng phải trả ngắn hạn	321		531.909.020	1.090.742.950
10. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		9.674.203.920	9.309.671.886
II. Nợ dài hạn	330		303.807.587.452	364.945.360.133
1. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	336	4.19	162.591.211.112	164.943.259.822
2. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	4.20	141.216.376.340	199.966.376.351
3. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	341		-	35.723.960
D. VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		558.697.042.830	598.866.362.204
I. Vốn chủ sở hữu	410	4.21	558.697.042.830	598.866.362.204
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411	4.21.1	386.000.000.000	386.000.000.000
Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		386.000.000.000	386.000.000.000
2. Cổ phiếu quỹ	415	4.21.1	(46.460.000)	(46.460.000)
3. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	416	4.21.1	232.661.029	232.661.029
4. Quỹ đầu tư phát triển	418	4.21.1	152.560.891.685	148.400.982.010
5. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421	4.21.1	5.541.580.221	49.454.779.368
LNST chưa phân phối lũy kế đến CK trước	421a		(931.332.573)	(1.397.132.628)
LNST chưa phân phối kỳ này	421b		6.472.912.794	50.851.911.996
6. Lợi ích cổ đông không kiểm soát	429		14.408.369.895	14.824.399.797
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440 = 300 + 400)	440		1.443.302.460.862	1.529.198.864.864



Nguyễn Hữu Phước
Tổng Giám đốc

Nguyễn Phúc An
Kế toán trưởng

Phạm Thị Thu Hiền
Người lập biểu

Đồng Tháp, ngày 07 tháng 08 năm 2023

CÔNG TY CỔ PHẦN XÂY LẬP VÀ VẬT LIỆU XÂY DỰNG ĐỒNG THÁP VÀ CÁC CÔNG TY CON

Địa chỉ: Số 03 Đường Tôn Đức Thắng, Phường 01, TP. Cao Lãnh, tỉnh Đồng Tháp

Mẫu số B 02a - DN/HN

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT

Cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2023

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	TM	Kỳ này	Kỳ trước
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	5.1	164.975.241.326	332.408.931.695
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02		-	128.077.272
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	10		164.975.241.326	332.280.854.423
4. Giá vốn hàng bán	11	5.2	112.487.623.345	219.214.241.724
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	20		52.487.617.981	113.066.612.699
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	5.3	12.359.944.074	7.788.924.168
7. Chi phí tài chính	22	5.4	18.763.723.690	5.164.743.823
<i>Trong đó, chi phí lãi vay</i>	23		18.763.723.690	5.164.743.823
8. Chi phí bán hàng	25	5.5	13.522.793.478	19.780.413.973
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	5.6	18.831.732.348	19.244.378.229
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		13.729.312.539	76.666.000.842
11. Thu nhập khác	31	5.7	2.197.092.681	3.792.420.334
12. Chi phí khác	32		3.971.481	52.647.733
13. Lợi nhuận khác	40		2.193.121.200	3.739.772.601
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50		15.922.433.739	80.405.773.443
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	5.9	3.201.861.294	16.136.144.665
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52		(4.944.123)	(44.460.775)
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	60		12.725.516.568	64.314.089.553
18. Lợi nhuận sau thuế của công ty mẹ	61		12.268.719.164	63.538.044.187
19. Lợi nhuận sau thuế của cổ đông không kiểm soát	62		456.797.404	776.045.366
20. Lãi cơ bản và suy giảm trên cổ phiếu	70	4.21.4	263	1.379



Nguyễn Hữu Phước
Tổng Giám đốc

Nguyễn Phúc An
Kế toán trưởng

Phạm Thị Thu Hiền
Người lập biểu

Đồng Tháp, ngày 07 tháng 08 năm 2023

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT

(Theo phương pháp gián tiếp)

Cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2023

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	TM	Kỳ này	Kỳ trước
I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH				
1. Lợi nhuận trước thuế	01		15.922.433.739	80.405.773.443
2. Điều chỉnh cho các khoản:				
Khấu hao TSCĐ và BĐSĐT	02	5.8	11.620.748.712	10.658.828.473
Các khoản dự phòng	03		(667.244.277)	706.036.171
Lãi từ hoạt động đầu tư	05		(12.605.845.982)	(10.051.179.186)
Chi phí lãi vay	06	5.4	18.763.723.690	5.164.743.823
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước những thay đổi vốn lưu động	08		33.033.815.882	86.884.202.724
(Tăng)/Giảm các khoản phải thu	09		5.008.633.603	(4.747.498.547)
(Tăng)/Giảm hàng tồn kho	10		14.476.615.788	(11.842.187.817)
Tăng/(Giảm) các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)	11		(48.613.786.990)	17.182.986.843
(Tăng)/Giảm chi phí trả trước	12		5.196.634.308	(11.518.306.611)
Tiền lãi vay đã trả	14		(18.079.482.854)	(4.899.625.507)
Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15	4.15	(3.227.028.629)	(12.953.143.896)
Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	16		31.290.000	5.960.000
Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh	17		(2.073.264.063)	(11.156.699.861)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		(14.246.572.955)	46.955.687.328
II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21		(23.079.654.878)	(98.652.829.782)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22		21.749.968.965	32.082.203.636
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của các đơn vị khác	23		(281.147.000.000)	(137.000.000.000)
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24		318.294.000.000	107.853.000.000
5. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		10.171.613.332	7.694.964.452
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		45.988.927.419	(88.022.661.694)

(Xem trang tiếp theo)

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT (TIẾP THEO)
(Theo phương pháp gián tiếp)

Cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2023

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	TM	Kỳ này	Kỳ trước
III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH				
1. Tiền thu từ đi vay	33	6.1	233.263.936.700	406.340.010.576
2. Tiền trả nợ gốc vay	34	6.2	(280.549.999.998)	(381.912.151.721)
3. Tiền chi trả nợ gốc thuê tài chính	35		(648.981.102)	-
4. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		(141.615.488)	(301.462.320)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		(48.076.659.888)	24.126.396.535
LƯU CHUYỂN TIỀN THUẦN TRONG KỲ (50 = 20+30+40)	50		(16.334.305.424)	(16.940.577.831)
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60		29.118.080.786	22.246.773.742
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		-	-
TIỀN VÀ TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN CUỐI KỲ (70 = 50+60+61)	70	4.1	12.783.775.362	5.306.195.911



Nguyễn Hữu Phước
Tổng Giám đốc

Nguyễn Phúc An
Kế toán trưởng

Phạm Thị Thu Hiền
Người lập biểu

Đồng Tháp, ngày 07 tháng 08 năm 2023

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

1. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

1.1. Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Xây Lắp và Vật Liệu Xây Dựng Đồng Tháp (dưới đây gọi tắt là "Công ty") trước đây là Công ty Trách Nhiệm Hữu Hạn Một thành viên Xây Lắp và Vật Liệu Xây Dựng Đồng Tháp được thành lập theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 1400101396 cấp lần đầu ngày 09 tháng 07 năm 2010.

Theo Quyết định số 997/QĐ-UBND-HC ngày 25/09/2015 của Ủy ban Nhân dân tỉnh Đồng Tháp, Công ty Trách Nhiệm Hữu Hạn Một thành viên Xây Lắp và Vật Liệu Xây Dựng Đồng Tháp được chuyển đổi thành công ty cổ phần.

Tại ngày 10 tháng 11 năm 2016, Công ty Cổ phần Xây Lắp và Vật Liệu Xây Dựng Đồng Tháp đã nhận vốn và tài sản từ Công ty Trách Nhiệm Hữu Hạn Một thành viên Xây Lắp và Vật Liệu Xây Dựng Đồng Tháp theo Biên Bản Bàn Giao "Vốn và Tài sản từ Doanh nghiệp nhà nước sang Công ty Cổ phần Xây Lắp và Vật Liệu Xây Dựng Đồng Tháp". Công ty hoạt động dưới hình thức là công ty cổ phần từ ngày 11 tháng 11 năm 2016 theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 1400101396 thay đổi lần thứ 7 ngày 14 tháng 06 năm 2022 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Đồng Tháp cấp để thay đổi thông tin người đại diện.

Vốn điều lệ theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh là 386.000.000.000 VND.

Trụ sở chính đăng ký hoạt động kinh doanh của Công ty được đặt tại Số 03 Đường Tôn Đức Thắng, Phường 01, TP. Cao Lãnh, tỉnh Đồng Tháp.

Công ty có đầu tư vào 02 công ty con như được trình bày tại Mục 1.6 dưới đây (cùng với Công ty dưới đây gọi chung là "Nhóm công ty").

Các đơn vị trực thuộc tính đến 30 tháng 06 năm 2023 gồm:

- Xí nghiệp Xây Dựng, Xí nghiệp Đầu tư và Kinh doanh nhà đất;
- Nhà máy Bê tông;
- Chi nhánh Trung tâm thử nghiệm và kiểm định chất lượng xây dựng BMC – Đồng Tháp;
- Cửa hàng VLXD Cao Lãnh, Cửa hàng VLXD Trần Quốc Toàn, Cửa hàng VLXD Xẻo Vạt;
- Ban Quản lý dự án Khu công nghiệp Trần Quốc Toàn.

Tổng số nhân viên của Nhóm công ty tại ngày 30/06/2023 là 473 (tại ngày 31/12/2022 là: 487).

1.2. Lĩnh vực kinh doanh

- Kinh doanh xây lắp và khai thác cát;
- Sản xuất công nghiệp;
- Thương mại và dịch vụ;
- Thi công xây dựng công trình giao thông và công trình dân dụng;
- Đầu tư và kinh doanh bất động sản;
- Đầu tư và kinh doanh khu công nghiệp.

1.3. Ngành nghề kinh doanh và hoạt động chính

Ngành nghề kinh doanh chính của Nhóm công ty là:

- Khai thác cát sông - Thi công san lấp mặt bằng;
- Sản xuất và kinh doanh các loại VLXD: Bê tông tươi - Bê tông ly tâm - Bê tông nhựa nóng;
- Đầu tư xây dựng, kinh doanh hạ tầng KCN và kinh doanh nhà đất;
- Xây dựng công trình giao thông, công nghiệp, dân dụng, nhà ở và trang trí nội thất;
- Thử nghiệm cơ lý VLXD, kiểm định chất lượng xây dựng, an toàn chịu lực công trình.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

1.4. Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường

Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường của Nhóm công ty là 12 tháng.

1.5. Cấu trúc Nhóm công ty

Nhóm công ty được cấu trúc theo hình thức sở hữu trực tiếp gồm công ty mẹ và 2 công ty con trực tiếp.

1.6. Các công ty con trực tiếp được hợp nhất

STT	Tên	Ngành nghề hoạt động chính	Địa chỉ	Tỷ lệ quyền biểu quyết	Tỷ lệ lợi ích
1.	Công ty Cổ phần Vận tải BMC Đồng Tháp	Kinh doanh vận tải, hàng hóa đường thủy	Số 145, Trương Hán Siêu, phường Mỹ Phú, thành phố Cao Lãnh, tỉnh Đồng Tháp	51,00%	51,00%
2.	Công ty Cổ phần Tư vấn Thiết kế Xây dựng BMC Đồng Tháp	Khảo sát, thiết kế các công trình dân dụng, công nghiệp, giao thông và dịch vụ tư vấn xây dựng	Số 166, Nguyễn Trãi, Khóm 2, Phường 2, thành phố Cao Lãnh, tỉnh Đồng Tháp	67,93%	67,93%

2. CƠ SỞ LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH

2.1. Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

Báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo được trình bày bằng Đồng Việt Nam ("VND") phù hợp với Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và Chuẩn mực kế toán Việt Nam.

Báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo không nhằm phản ánh tình hình tài chính hợp nhất, kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận chung tại các nước khác ngoài Việt Nam.

2.2. Hình thức sổ kế toán áp dụng

Nhóm công ty áp dụng hình thức kế toán Nhật ký chung.

2.3. Kỳ kế toán năm

Kỳ kế toán năm của Nhóm công ty từ 01/01 đến 31/12.

2.4. Đơn vị tiền tệ trong kế toán

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là VND.

(Xem trang tiếp theo)

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

2.5. Cơ sở hợp nhất

Báo cáo tài chính hợp nhất là báo cáo tài chính của Nhóm công ty mà trong đó tài sản, nợ, nguồn vốn, doanh thu, chi phí và dòng tiền của công ty mẹ và các công ty con được trình bày như một doanh nghiệp độc lập không tính đến ranh giới pháp lý của các công ty riêng biệt. Các báo cáo tài chính của các công ty con đã được lập cho cùng năm tài chính với công ty mẹ theo các chính sách kế toán thống nhất với các chính sách kế toán của công ty mẹ. Các bút toán điều chỉnh đã được thực hiện đối với bất kỳ chính sách kế toán nào có điểm khác biệt nhằm đảm bảo tính thống nhất giữa các công ty con và công ty mẹ.

Các công ty con được hợp nhất toàn bộ kể từ ngày mua là ngày Nhóm công ty thực sự nắm quyền kiểm soát công ty con và tiếp tục được hợp nhất cho đến ngày Nhóm công ty thực sự chấm dứt quyền kiểm soát đối với công ty con, trừ trường hợp quyền kiểm soát của Nhóm công ty chỉ là tạm thời khi công ty con chỉ được mua và nắm giữ cho mục đích bán lại trong thời gian không quá 12 tháng.

Phương pháp ghi nhận lợi ích của cổ đông không kiểm soát

Lợi ích của cổ đông không kiểm soát trong thu nhập thuần và tài sản thuần của công ty con được trình bày riêng biệt trên báo cáo kết quả kinh doanh hợp nhất và bảng cân đối kế toán hợp nhất.

Các khoản lỗ phát sinh tại công ty con được phân bổ tương ứng với phần sở hữu của cổ đông không kiểm soát, kể cả trường hợp số lỗ đó lớn hơn phần sở hữu của cổ đông không kiểm soát trong tài sản thuần của công ty con.

Phương pháp loại trừ giao dịch nội bộ

Tất cả các số dư và các giao dịch nội bộ, kể cả các khoản lãi chưa thực hiện phát sinh từ các giao dịch nội bộ được loại trừ hoàn toàn khi hợp nhất. Các khoản lỗ chưa thực hiện cũng được loại trừ trên báo cáo tài chính hợp nhất, trừ trường hợp chi phí gây ra khoản lỗ đó không thể thu hồi.

3. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU ĐƯỢC ÁP DỤNG

3.1. Các ước tính kế toán

Việc lập báo cáo tài chính hợp nhất yêu cầu Ban Tổng Giám đốc phải có những ước tính và giả định có ảnh hưởng đến các số liệu về tài sản, nợ phải trả và việc trình bày các tài sản và nợ tiềm tàng tại ngày 30 tháng 06 năm 2023 cũng như các khoản doanh thu, chi phí cho giao đoạn tài chính kết thúc vào ngày 30 tháng 06 năm 2023. Mặc dù các ước tính kế toán được lập bằng tất cả sự hiểu biết của Ban Tổng Giám đốc về tất cả những thông tin liên quan có sẵn tại ngày lập báo cáo tài chính hợp nhất, số thực tế phát sinh có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

3.2. Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng, các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi không quá 3 tháng kể từ ngày đầu tư, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành một lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong việc chuyển đổi thành tiền tại thời điểm báo cáo.

Các khoản tương đương tiền được xác định phù hợp với Chuẩn mực kế toán số 24 – Báo cáo lưu chuyển tiền tệ.

3.3. Đầu tư tài chính

Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn gồm các khoản như các khoản tiền gửi có kỳ hạn.



BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

Các khoản đầu tư vốn vào đơn vị khác

Đầu tư khác

Khoản đầu tư được phân loại là đầu tư khác là các khoản đầu tư ngoài các khoản đầu tư vào công ty con, đầu tư vào công ty liên doanh, và đầu tư vào công ty liên kết.

Các khoản đầu tư khác được phản ánh theo giá gốc, bao gồm giá mua và các chi phí liên quan trực tiếp đến việc đầu tư (nếu có). Trường hợp đầu tư bằng tài sản phi tiền tệ, giá phí của các khoản đầu tư được ghi nhận theo giá trị hợp lý của tài sản phi tiền tệ tại thời điểm phát sinh.

Phương pháp lập dự phòng tổn thất đầu tư khác

Đối với các khoản đầu tư khác

Tại thời điểm lập báo cáo tài chính hợp nhất, đối với các khoản đầu tư khác không phải là đầu tư chứng khoán niêm yết hoặc đăng ký giao dịch trên thị trường chứng khoán trong nước và không phải là chứng khoán tự do mua bán trên thị trường, dự phòng tổn thất các khoản đầu tư khác được trích lập khi có cơ sở cho thấy có giá trị suy giảm so với giá trị đầu tư của doanh nghiệp với mức trích lập phù hợp với mức quy định tại Thông tư số 48/2019/TT-BTC ngày 08 tháng 08 năm 2019 của Bộ Tài chính nhưng tối đa bằng giá trị đầu tư thực tế đang hạch toán trên sổ kế toán.

3.4. Nợ phải thu

Nguyên tắc ghi nhận

Các khoản phải thu được trình bày theo giá trị ghi sổ các khoản phải thu của khách hàng và các khoản phải thu khác sau khi trừ đi các khoản dự phòng được lập cho các khoản phải thu khó đòi.

Nguyên tắc dự phòng nợ phải thu khó đòi

Tại thời điểm lập báo cáo tài chính hợp nhất, dự phòng nợ phải thu khó đòi được lập cho các khoản nợ phải thu đã quá hạn thanh toán và các khoản nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng có khả năng không thu hồi được đúng hạn với mức trích lập phù hợp với mức quy định tại Thông tư số 48/2019/TT-BTC ngày 08 tháng 08 năm 2019 của Bộ Tài chính để bảo đảm phản ánh giá trị các khoản nợ phải thu không cao hơn giá trị có thể thu hồi được.

Tăng hoặc giảm số dư tài khoản dự phòng được hạch toán vào chi phí quản lý doanh nghiệp trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

3.5. Hàng tồn kho

Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí khác để mang hàng tồn kho đến đúng điều kiện và địa điểm hiện tại của chúng. Trong trường hợp các sản phẩm được sản xuất, giá gốc bao gồm tất cả các chi phí nguyên vật liệu trực tiếp, chi phí nhân công trực tiếp và chi phí sản xuất chung dựa trên tình hình hoạt động bình thường.

Chi phí mua của hàng tồn kho bao gồm giá mua, các loại thuế không được hoàn lại, chi phí vận chuyển, bốc xếp, bảo quản trong quá trình mua hàng và các chi phí khác có liên quan trực tiếp đến việc mua hàng tồn kho. Các khoản chiết khấu thương mại và giảm giá hàng mua do hàng mua không đúng quy cách, phẩm chất được trừ (-) khỏi chi phí mua.

Giá trị thuần có thể thực hiện được được xác định bằng giá bán ước tính trừ các chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm cùng chi phí tiếp thị, bán hàng và phân phối phát sinh.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

Phương pháp xác định giá trị hàng tồn kho

Giá gốc của hàng tồn kho được xác định theo phương pháp nhập trước xuất và được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Phương pháp lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho

Tại thời điểm lập báo cáo tài chính hợp nhất, dự phòng giảm giá hàng tồn kho được trích lập cho hàng tồn kho bị hư hỏng, kém phẩm chất, lỗi thời, chậm luân chuyển và hàng tồn kho có giá gốc ghi trên sổ kế toán cao hơn giá trị thuần có thể thực hiện được với mức trích lập theo hướng dẫn tại Thông tư số 48/2019/TT-BTC ngày 08 tháng 08 năm 2019 của Bộ Tài chính để bảo đảm phản ánh giá trị hàng tồn kho không cao hơn giá thị trường.

Số tăng hoặc giảm dự phòng giảm giá hàng tồn kho được hạch toán vào giá vốn hàng bán trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được thực hiện trên cơ sở từng mặt hàng tồn kho. Đối với dịch vụ cung cấp dở dang, việc lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho được tính theo từng loại dịch vụ có mức giá riêng biệt.

Nguyên liệu, vật liệu và công cụ dụng cụ dự trữ để sử dụng cho mục đích sản xuất ra sản phẩm không được lập dự phòng nếu sản phẩm do chúng góp phần cấu tạo nên sẽ được bán bằng hoặc cao hơn giá thành sản xuất của sản phẩm.

3.6. Tài sản cố định hữu hình

Tài sản cố định hữu hình được thể hiện theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên tắc ghi nhận và xác định giá trị ban đầu

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí liên quan khác liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Trường hợp mua tài sản cố định được kèm thêm thiết bị, phụ tùng thay thế thì xác định và ghi nhận riêng thiết bị, phụ tùng thay thế theo giá trị hợp lý và được trừ (-) khỏi nguyên giá tài sản cố định hữu hình.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình do tự làm, tự xây dựng bao gồm chi phí xây dựng, chi phí sản xuất thực tế phát sinh và chi phí lắp đặt, chạy thử trừ đi giá trị sản phẩm thu hồi trong quá trình chạy thử, sản xuất thử.

Phương pháp khấu hao

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian hữu dụng dự tính của tài sản.

Thời gian khấu hao ước tính cho một số nhóm tài sản như sau:

▪ Nhà cửa, vật kiến trúc	10 – 20 năm
▪ Máy móc thiết bị	06 – 30 năm
▪ Phương tiện vận tải truyền dẫn	06 – 10 năm
▪ Thiết bị, dụng cụ quản lý	04 – 07 năm
▪ Tài sản khác	10 – 20 năm

3.7. Tài sản cố định vô hình

Tài sản cố định vô hình được thể hiện theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

Nguyên tắc ghi nhận và xác định giá trị ban đầu

Nguyên giá là toàn bộ các chi phí mà doanh nghiệp bỏ ra để có được tài sản cố định vô hình tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sử dụng theo dự tính.

Nguyên tắc kế toán các tài sản cố định vô hình

Quyền sử dụng đất

Quyền sử dụng đất được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế là giá trị quyền sử dụng diện tích đất tại đất Xưởng Cơ Khí, Chi nhánh Tắc Thủy Cai và Quyền sử dụng đất ở trung tâm Thủ Nghiệm của Nhóm công ty. Quyền sử dụng đất được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian sử dụng lô đất.

Phần mềm máy vi tính

Phần mềm máy vi tính không phải là cấu phần không thể thiếu của phần cứng thì được ghi nhận như tài sản cố định vô hình và được khấu hao theo thời gian sử dụng hữu ích.

Khi thanh lý bán tài sản vô hình, chênh lệch giữa tiền thu thuần từ việc bán tài sản với giá trị còn lại của tài sản vô hình được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất trong kỳ.

3.8. Thuê tài sản

Phân loại thuê tài sản

Thuê tài chính là thuê tài sản mà bên cho thuê có sự chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu của tài sản cho bên thuê. Tất cả các khoản thuê khác được phân loại là thuê hoạt động.

Thuê tài chính

Tài sản thuê tài chính được ghi nhận là tài sản và nợ phải trả trên bảng cân đối kế toán hợp nhất với cùng một giá trị bằng với giá trị hợp lý của tài sản thuê tại thời điểm khởi đầu thuê tài sản.

Các tài sản đi thuê tài chính được khấu hao theo phương pháp đường thẳng theo thời gian hữu dụng ước tính tương tự như đối với tài sản thuộc sở hữu của Nhóm công ty.

Thuê hoạt động

Các khoản thanh toán tiền thuê hoạt động được ghi nhận là chi phí sản xuất, kinh doanh theo phương pháp đường thẳng cho suốt thời hạn thuê tài sản.

3.9. Cho thuê tài sản

Cho thuê hoạt động

Tài sản cho thuê hoạt động được ghi nhận trên bảng cân đối kế toán hợp nhất theo cách phân loại tài sản của Nhóm công ty.

Chi phí trực tiếp ban đầu để tạo ra doanh thu từ nghiệp vụ cho thuê hoạt động được phân bổ dần vào chi phí trong suốt thời hạn cho thuê theo thời hạn của hợp đồng thuê. Doanh thu cho thuê hoạt động được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất trong kỳ theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời hạn thuê, không phụ thuộc vào phương thức thanh toán.

Khấu hao tài sản cho thuê hoạt động được thực hiện trên cơ sở nhất quán với chính sách khấu hao của bên cho thuê áp dụng đối với những tài sản tương tự.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

3.10. Bất động sản đầu tư

Bất động sản đầu tư được thể hiện theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên tắc ghi nhận bất động sản đầu tư

Nguyên giá bất động sản đầu tư là toàn bộ các chi phí bằng tiền hoặc tương đương tiền mà doanh nghiệp phải bỏ ra hoặc giá trị hợp lý của các khoản đưa ra để trao đổi nhằm có được bất động sản đầu tư tính đến thời điểm mua hoặc xây dựng hình thành bất động sản đầu tư đó. Nguyên giá của bất động sản đầu tư bao gồm cả các chi phí giao dịch liên quan trực tiếp ban đầu.

Phương pháp khấu hao bất động sản đầu tư

Bất động sản đầu tư được khấu hao theo phương pháp đường thẳng.

Thời gian khấu hao ước tính cho bất động sản đầu tư là 25 năm.

Việc chuyển từ bất động sản chủ sở hữu sử dụng thành bất động sản đầu tư (BĐSDT) hoặc từ BĐSĐT sang bất động sản chủ sở hữu sử dụng hay hàng tồn kho chỉ khi có sự thay đổi về mục đích sử dụng khi bất động sản xây dựng chuyển thành BĐSĐT khi kết thúc giai đoạn xây dựng, bàn giao đưa vào đầu tư (trong giai đoạn xây dựng phải kế toán theo Chuẩn mực kế toán – Tài sản cố định hữu hình.)

Việc chuyển đổi mục đích sử dụng giữa BĐSĐT với bất động sản chủ sở hữu sử dụng hoặc hàng tồn kho không làm thay đổi giá trị ghi sổ của tài sản được chuyển đổi và không làm thay đổi nguyên giá của bất động sản trong việc xác định giá trị hay để lập báo cáo tài chính hợp nhất.

3.11. Chi phí xây dựng dở dang

Các tài sản đang trong quá trình xây dựng phục vụ mục đích sản xuất, cho thuê, quản trị hoặc cho bất kỳ mục đích nào khác được ghi nhận theo giá gốc. Chi phí này bao gồm chi phí dịch vụ và chi phí lãi vay có liên quan được hạch toán phù hợp với chính sách kế toán của Nhóm công ty. Việc trích khấu hao của các tài sản này được áp dụng giống như với các tài sản khác, bắt đầu từ khi tài sản ở vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

3.12. Chi phí trả trước

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí trả trước ngắn hạn và chi phí trả trước dài hạn trên bảng cân đối kế toán hợp nhất và chủ yếu là chi phí liên quan đến tiền thuê đất Khu công nghiệp Trần Quốc Toàn, Cụm công nghiệp Tân Lập, tiền cấp phép khai thác khoáng sản và thuê mặt bằng hoạt động. Các khoản này được phân bổ trong thời gian trả trước của chi phí hoặc trong khoảng thời gian mà lợi ích kinh tế được dự kiến tạo ra.

Các loại chi phí sau đây được hạch toán vào chi phí trả trước dài hạn để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất:

- Tiền thuê đất Khu công nghiệp Trần Quốc Toàn phân bổ dần trong 493 tháng;
- Tiền thuê đất Cụm công nghiệp Tân Lập phân bổ dần trong 584 tháng;
- Tiền cấp phép khai thác khoáng sản được phân bổ dần từ 14 đến 24 tháng;
- Thuê mặt bằng phân bổ dần trong 38 tháng.

3.13. Nợ phải trả

Nợ phải trả được phân loại là phải trả người bán và phải trả khác theo nguyên tắc: Phải trả người bán là khoản phải trả có tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch mua bán hàng hóa, dịch vụ, tài sản và người bán là đơn vị độc lập với người mua; Các khoản phải trả còn lại được phân loại là phải trả khác.

Các khoản nợ phải trả được theo dõi theo kỳ hạn gốc, kỳ hạn còn lại tại thời điểm báo cáo, theo nguyên tắc và theo từng đối tượng.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

Nợ phải trả được ghi nhận không thấp hơn nghĩa vụ phải thanh toán.

3.14. Chi phí đi vay

Nguyên tắc vốn hóa chi phí đi vay

Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc mua, đầu tư xây dựng hoặc sản xuất những tài sản cần một thời gian tương đối dài để hoàn thành đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh được vốn hóa vào nguyên giá tài sản cho đến khi tài sản đó được đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh.

Các khoản thu nhập phát sinh từ việc đầu tư tạm thời các khoản vay được ghi giảm nguyên giá tài sản có liên quan.

Tất cả các chi phí lãi vay khác được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất khi phát sinh.

3.15. Chi phí phải trả

Các khoản chi phí phải trả được ghi nhận cho giá trị phải trả trong tương lai liên quan đến hàng hóa, dịch vụ đã nhận được từ người bán trong kỳ báo cáo nhưng thực tế chưa chi trả do chưa có hóa đơn hoặc chưa đủ hồ sơ, tài liệu kế toán, được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh hợp nhất của kỳ báo cáo.

3.16. Dự phòng phải trả

Một khoản dự phòng được ghi nhận nếu, do kết quả của một sự kiện trong quá khứ, Nhóm công ty có nghĩa vụ pháp lý hiện tại hoặc liên đới có thể ước tính một cách đáng tin cậy, và chắc chắn sẽ làm giảm sút các lợi ích kinh tế trong tương lai để thanh toán các khoản nợ phải trả do nghĩa vụ đó. Dự phòng không được ghi nhận cho các khoản lỗ hoạt động trong tương lai.

Dự phòng được tính trên cơ sở các khoản chi phí dự tính phải thanh toán nghĩa vụ nợ. Nếu ảnh hưởng về giá trị thời gian của tiền là trọng yếu thì dự phòng được tính trên cơ sở giá trị hiện tại với tỷ lệ chiết khấu trước thuế và phản ánh những đánh giá trên thị trường hiện tại về giá trị thời gian của tiền và rủi ro cụ thể của khoản nợ đó. Giá trị tăng lên do ảnh hưởng của yếu tố thời gian được ghi nhận là chi phí đi vay.

3.17. Doanh thu chưa thực hiện

Doanh thu chưa thực hiện bao gồm doanh thu nhận trước như số tiền của khách hàng đã trả trước cho một hoặc nhiều kỳ kế toán về cho thuê tài sản.

Hàng kỳ tính, xác định và kết chuyển doanh thu chưa thực hiện vào doanh thu.

3.18. Nguồn vốn chủ sở hữu

Vốn góp của chủ sở hữu

Vốn góp của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Cổ phiếu quỹ

Cổ phiếu quỹ được ghi nhận theo giá mua và được trình bày như một khoản giảm vốn chủ sở hữu trên bảng cân đối kế toán hợp nhất.

Quỹ dự trữ

Các quỹ dự trữ từ lợi nhuận sau thuế được trích lập theo quy định trong Điều lệ của các công ty trong Nhóm công ty.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

Phân phối lợi nhuận

Lợi nhuận thuần sau thuế thu nhập doanh nghiệp có thể được chia cho các cổ đông sau khi được Đại hội đồng cổ đông thông qua và sau khi đã trích lập các quỹ dự phòng theo Điều lệ và theo các quy định của pháp luật Việt Nam.

3.19. Doanh thu và thu nhập khác

Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được xác định theo giá trị hợp lý của các khoản đã thu hoặc sẽ thu được. Trong hầu hết các trường hợp doanh thu được ghi nhận khi chuyển giao cho người mua phần lớn rủi ro và lợi ích kinh tế gắn liền với quyền sở hữu hàng hóa.

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp giao dịch về cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phân công việc hoàn thành vào ngày lập bảng cân đối kế toán hợp nhất của kỳ đó.

Doanh thu hợp đồng xây dựng

Doanh thu từ hợp đồng xây dựng được ghi nhận theo chính sách kế toán về hợp đồng xây dựng như trình bày tại Mục 3.21 dưới đây.

Lãi tiền gửi

Lãi tiền gửi được ghi nhận trên cơ sở dồn tích, được xác định trên số dư các tài khoản tiền gửi và lãi suất áp dụng.

3.20. Các khoản giảm trừ doanh thu

Các khoản giảm trừ doanh thu gồm: Giảm giá hàng bán.

Các khoản giảm trừ doanh thu phát sinh cùng kỳ tiêu thụ sản phẩm, hàng hóa dịch vụ được điều chỉnh giảm doanh thu của kỳ phát sinh; Các khoản giảm trừ doanh thu phát sinh vào kỳ sau nhưng trước thời điểm phát hành báo cáo tài chính hợp nhất thì được điều chỉnh giảm doanh thu của kỳ lập báo cáo; Các khoản giảm trừ doanh thu phát sinh vào kỳ sau và sau thời điểm phát hành báo cáo tài chính hợp nhất thì được điều chỉnh giảm doanh thu của kỳ phát sinh khoản giảm trừ.

3.21. Hợp đồng xây dựng

Khi kết quả thực hiện hợp đồng xây dựng có thể được ước tính một cách đáng tin cậy, doanh thu và chi phí liên quan đến hợp đồng được ghi nhận tương ứng với phần công việc đã hoàn thành tại ngày kết thúc kỳ kế toán theo tỷ lệ phần trăm giữa chi phí phát sinh của phần công việc đã hoàn thành tại thời điểm kết thúc kỳ kế toán so với tổng chi phí dự toán của hợp đồng, ngoại trừ trường hợp chi phí này không tương đương với phần khối lượng xây lắp đã hoàn thành. Khoản chi phí này có thể bao gồm các chi phí phụ thêm, các khoản bồi thường và chi thường thực hiện hợp đồng theo thỏa thuận với khách hàng.

Khi kết quả thực hiện hợp đồng xây dựng không thể ước tính được một cách đáng tin cậy thì:

- Doanh thu chỉ được ghi nhận tương đương với chi phí của hợp đồng đã phát sinh mà việc được hoàn trả là tương đối chắc chắn.
- Chi phí của hợp đồng chỉ được ghi nhận là chi phí trong kỳ khi các chi phí này đã phát sinh.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

3.22. Giá vốn hàng bán

Giá vốn hàng bán và cung cấp dịch vụ là tổng chi phí phát sinh của thành phẩm, hàng hóa, dịch vụ; giá thành sản xuất của sản phẩm xây lắp bán ra trong kỳ theo nguyên tắc phù hợp với doanh thu.

3.23. Chi phí tài chính

Chi phí tài chính phản ánh những khoản chi phí phát sinh trong kỳ chủ yếu bao gồm chi phí đi vay vốn.

3.24. Chi phí bán hàng và quản lý doanh nghiệp

Chi phí bán hàng phản ánh các chi phí thực tế phát sinh trong quá trình bán sản phẩm, hàng hoá, cung cấp dịch vụ, bao gồm các chi phí nhân công, nhiên liệu, khấu hao tài sản cố định, quảng cáo, vận chuyển...

Chi phí quản lý doanh nghiệp phản ánh các chi phí quản lý chung của doanh nghiệp gồm các chi phí về lương nhân viên bộ phận quản lý doanh nghiệp (tiền lương, tiền công, các khoản phụ cấp,...); bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, kinh phí công đoàn, bảo hiểm thất nghiệp của nhân viên quản lý doanh nghiệp; chi phí vật liệu văn phòng, công cụ lao động, khấu hao TSCĐ dùng cho quản lý doanh nghiệp; tiền thuê đất, thuế môn bài; khoản lập dự phòng phải thu khó đòi; dịch vụ mua ngoài (điện, nước, điện thoại, fax,...); chi phí bằng tiền khác (tiếp khách,...).

3.25. Thuế

Thuế thu nhập doanh nghiệp

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp (TNDN) hiện hành

Chi phí thuế TNDN hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập tính thuế và thuế suất thuế TNDN trong năm hiện hành là 20%.

Chi phí thuế TNDN hoãn lại

Chi phí thuế TNDN hoãn lại được xác định trên cơ sở số chênh lệch tạm thời được khấu trừ, số chênh lệch tạm thời chịu thuế và thuế suất thuế TNDN dự tính sẽ áp dụng cho năm tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán, dựa trên các mức thuế suất (và các luật thuế) có hiệu lực tại ngày kết thúc giai đoạn tài chính.

Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phải được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế, ngoại trừ:

- Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phát sinh từ ghi nhận ban đầu của một tài sản hay nợ phải trả của một giao dịch mà giao dịch này không có ảnh hưởng đến lợi nhuận kế toán hoặc lợi nhuận tính thuế thu nhập (hoặc lỗ tính thuế) tại thời điểm phát sinh giao dịch;
- Các chênh lệch tạm thời chịu thuế gắn liền với các khoản đầu tư vào công ty con, chi nhánh, công ty liên kết và các khoản vốn góp liên doanh khi có khả năng kiểm soát thời gian hoàn nhập khoản chênh lệch tạm thời và chắc chắn khoản chênh lệch tạm thời sẽ không được hoàn nhập trong tương lai có thể dự đoán.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận cho tất cả các chênh lệch tạm thời được khấu trừ, giá trị được khấu trừ chuyển sang các kỳ sau của các khoản lỗ tính thuế và các khoản ưu đãi thuế chưa sử dụng khi chắc chắn trong tương lai sẽ có lợi nhuận tính thuế để sử dụng những chênh lệch tạm thời được khấu trừ, các khoản lỗ tính thuế và các ưu đãi thuế chưa sử dụng này, ngoại trừ:

- Tài sản thuế hoãn lại phát sinh từ ghi nhận ban đầu của một tài sản hoặc nợ phải trả từ một giao dịch mà giao dịch này không có ảnh hưởng đến lợi nhuận kế toán hoặc lợi nhuận tính thuế thu nhập (lỗ tính thuế) tại thời điểm giao dịch.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

- Tài sản thuế hoãn lại cho tất cả các chênh lệch tạm thời được khấu trừ phát sinh từ các khoản đầu tư vào các công ty con, chi nhánh, công ty liên kết và các khoản vốn góp liên doanh chỉ được ghi nhận khi chắc chắn là chênh lệch tạm thời sẽ được hoàn nhập trong tương lai có thể dự đoán được và có lợi nhuận chịu thuế để sử dụng được khoản chênh lệch tạm thời đó.

Giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại được xem xét lại vào ngày kết thúc kỳ kế toán và được ghi giảm đến mức bảo đảm chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế cho phép lợi ích của một phần hoặc toàn bộ tài sản thuế thu nhập hoãn lại được sử dụng. Các tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại chưa ghi nhận trước đây được xem xét lại vào ngày kết thúc kỳ kế toán và được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế để có thể sử dụng các tài sản thuế thu nhập hoãn lại chưa ghi nhận này.

Thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận là thu nhập hay chi phí để tính lãi, lỗ của kỳ phát sinh, ngoại trừ trường hợp thuế thu nhập phát sinh từ một giao dịch hoặc sự kiện được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu trong cùng kỳ hay một kỳ khác.

Nhóm công ty chỉ được bù trừ tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả khi Nhóm công ty có quyền hợp pháp để bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và các tài sản thuế thu nhập hoãn lại với thuế thu nhập hoãn lại phải trả liên quan đến thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế và Nhóm công ty dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành phải trả và tài sản thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần hoặc thu hồi tài sản đồng thời với việc thanh toán nợ phải trả trong từng kỳ tương lai khi các khoản trọng yếu của thuế thu nhập hoãn lại phải trả hoặc tài sản thuế thu nhập hoãn lại được thanh toán hoặc thu hồi.

Thuế giá trị gia tăng

Thuế giá trị gia tăng của các hàng hóa và dịch vụ do Nhóm công ty cung cấp được tính theo mức thuế suất 10%.

Các loại thuế khác

Áp dụng theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam.

Các báo cáo thuế của các công ty trong Nhóm công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các quy định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, dẫn đến số thuế được trình bày trên báo cáo tài chính hợp nhất có thể bị thay đổi theo quyết định cuối cùng của cơ quan thuế đối với báo cáo thuế của các công ty trong Nhóm công ty.

3.26. Lãi cơ bản trên cổ phiếu

Lãi cơ bản trên cổ phiếu được tính bằng cách chia lợi nhuận hợp nhất sau thuế của Nhóm công ty sau khi trích quỹ khen thưởng, phúc lợi cho tổng số bình quân số cổ phiếu phổ thông lưu hành trong kỳ, không bao gồm số cổ phiếu được Nhóm công ty mua lại và giữ làm cổ phiếu ngân quỹ.

3.27. Lãi suy giảm trên cổ phiếu

Lãi suy giảm trên cổ phiếu được tính bằng cách chia lợi nhuận hợp nhất sau thuế của Nhóm công ty sau khi trích quỹ khen thưởng, phúc lợi cho tổng số bình quân số cổ phiếu phổ thông lưu hành trong kỳ và tổng số cổ phiếu phổ thông dự kiến được phát hành thêm, không bao gồm số cổ phiếu được Nhóm công ty mua lại và giữ làm cổ phiếu ngân quỹ.

(Xem trang tiếp theo)

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

3.28. Báo cáo bộ phận

Một bộ phận là một hợp phần có thể xác định riêng biệt của Nhóm công ty tham gia vào quá trình sản xuất hoặc cung cấp sản phẩm, dịch vụ riêng lẻ, một nhóm sản phẩm hoặc dịch vụ có liên quan (bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh), hoặc tham gia vào quá trình sản xuất hoặc cung cấp sản phẩm, dịch vụ trong một môi trường kinh tế cụ thể (bộ phận theo khu vực địa lý), mỗi bộ phận này có rủi ro và lợi ích kinh tế khác biệt với các bộ phận kinh doanh khác hoặc khác với các bộ phận kinh doanh trong các môi trường kinh tế khác.

3.29. Các bên liên quan

Các bên liên quan là các doanh nghiệp, các cá nhân, trực tiếp hay gián tiếp qua một hoặc nhiều trung gian, có quyền kiểm soát Nhóm công ty hoặc chịu sự kiểm soát của Nhóm công ty, hoặc cùng chung sự kiểm soát với Nhóm công ty. Công ty liên kết, các cá nhân trực tiếp hoặc gián tiếp nắm quyền biểu quyết của Nhóm công ty dẫn đến có ảnh hưởng đáng kể đối với Nhóm công ty, những nhân sự quản lý chủ chốt bao gồm các giám đốc, các cán bộ điều hành của Nhóm công ty, những thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này hoặc các công ty liên kết với các cá nhân này cũng được coi là các bên liên quan.

4. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRÊN BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

4.1. Tiền và các khoản tương đương tiền

	Tại ngày 30/06/2023 VND	Tại ngày 01/01/2023 VND
Tiền mặt	1.098.411.318	1.636.517.395
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	11.685.364.044	26.481.563.391
Tiền gửi tiết kiệm kỳ hạn 01 tháng	-	1.000.000.000
Cộng	12.783.775.362	29.118.080.786

(Xem trang tiếp theo)

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)**4.2. Các khoản đầu tư tài chính**

Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn là khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn từ 6 - 13 tháng với lãi suất trung bình từ 4,9%/năm đến 10,8%/năm, được chi tiết như sau:

Số thứ tự	Ngân hàng	Số tiền tại ngày 30/06/2023 VND	Thời hạn gốc (tháng)	Cầm cố, thế chấp đảm bảo cho khoản vay
1	Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Đồng Tháp	112.000.000.000	6-12	Được dùng để đảm bảo cho khoản vay ngắn hạn tại Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Đồng Tháp với số tiền là 112.000.000.000 VND - Xem thêm Mục 4.20.
2	Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Sa Đéc	58.000.000.000	6-12	Được dùng để đảm bảo cho khoản vay ngắn hạn tại Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Sa Đéc và Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Đồng Tháp với số tiền lần lượt là 51.000.000.000 VND và 7.000.000.000 VND - Xem thêm Mục 4.20.
3	Ngân hàng Nông Nghiệp và PTNT - huyện Cao Lãnh	38.000.000.000	12	Được dùng để đảm bảo cho khoản vay ngắn hạn tại Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn Việt Nam - huyện Cao Lãnh với số tiền là 38.000.000.000 VND - Xem thêm Mục 4.20.
4	Ngân hàng TMCP Công Thương Việt Nam - Chi nhánh Sa Đéc	19.500.000.000	12	Được dùng để đảm bảo cho khoản vay ngắn hạn tại Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - Chi nhánh Sa Đéc với số tiền là 19.500.000.000 VND - Xem thêm Mục 4.20.
5	Ngân hàng Nông Nghiệp và PTNT - huyện Tân Hồng	18.000.000.000	12	Được dùng để đảm bảo cho khoản vay ngắn hạn tại Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn Việt Nam - huyện Tân Hồng với số tiền là 16.000.000.000 VND - Xem thêm Mục 4.20.
6	Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - PGD Lý Thường Kiệt	16.000.000.000	12	Được dùng để đảm bảo cho khoản vay ngắn hạn tại Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Đồng Tháp với số tiền là 16.000.000.000 VND - Xem thêm Mục 4.20.

CÔNG TY CỔ PHẦN XÂY LẬP VÀ VẬT LIỆU XÂY DỰNG ĐỒNG THÁP VÀ CÁC CÔNG TY CON

Địa chỉ: Số 03 đường Tôn Đức Thắng, Phường 01, TP. Cao Lãnh, tỉnh Đồng Tháp

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

7	Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Đồng Tháp	15.000.000.000	12	Được dùng để đảm bảo cho khoản vay ngắn hạn tại Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Đồng Tháp với số tiền là 15.000.000.000 VND - Xem thêm Mục 4.20.
8	Ngân hàng TMCP Xăng Dầu - Chi nhánh Đồng Tháp	12.000.000.000	12	Được dùng để cấp hạn mức tín dụng để thực hiện các hợp đồng bảo lãnh tại Ngân hàng Thương mại Cổ phần Xăng dầu Petrolimex với số tiền là 12.000.000.000 VND.
9	Ngân hàng TMCP Sài Gòn - Hà Nội - Chi nhánh Đồng Tháp	10.000.000.000	12 – 13	Được dùng để đảm bảo cho khoản vay ngắn hạn tại Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Đồng Tháp với số tiền là 10.000.000.000 VND - Xem thêm Mục 4.20.
10	Ngân hàng Nông Nghiệp và PTNT - huyện Thanh Bình	10.000.000.000	12	Được dùng để đảm bảo cho khoản vay ngắn hạn tại Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Đồng Tháp với số tiền là 10.000.000.000 VND - Xem thêm Mục 4.20.
11	Ngân hàng TMCP Kiên Long - Chi nhánh Đồng Tháp	9.000.000.000	13	Được dùng để đảm bảo cho khoản vay ngắn hạn tại Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Đồng Tháp với số tiền là 9.000.000.000 VND - Xem thêm Mục 4.20
12	Ngân hàng TMCP Bưu Điện Liên Việt - Chi nhánh Đồng Tháp	7.000.000.000	13	Được dùng để đảm bảo cho khoản vay ngắn hạn tại Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Đồng Tháp với số tiền là 7.000.000.000 VND - Xem thêm Mục 4.20.
13	Ngân hàng TMCP Công Thương - Chi nhánh Đồng Tháp	6.000.000.000	12	Được dùng để đảm bảo cho khoản vay ngắn hạn tại Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - Chi nhánh Sa Đéc với số tiền 6.000.000.000 VND - Xem thêm Mục 4.20.
14	Ngân hàng TMCP Sài Gòn Thương Tín - Chi nhánh Đồng Tháp	5.000.000.000	12	Được dùng để cấp hạn mức tín dụng để thực hiện các hợp đồng bảo lãnh tại Ngân hàng Thương mại Cổ phần Sài Gòn với số tiền là 5.000.000.000 VND.
15	Ngân hàng Nông Nghiệp và PTNT - Chi nhánh Đồng Tháp	4.000.000.000	12	Được dùng để đảm bảo cho khoản vay ngắn hạn tại Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Đồng Tháp với số tiền là 4.000.000.000 VND - Xem thêm Mục 4.20.



CÔNG TY CỔ PHẦN XÂY LẬP VÀ VẬT LIỆU XÂY DỰNG ĐỒNG THÁP VÀ CÁC CÔNG TY CON

Địa chỉ: Số 03 đường Tôn Đức Thắng, Phường 01, TP. Cao Lãnh, tỉnh Đồng Tháp

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

16	Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - PGD Thanh Bình	2.000.000.000	12	Được dùng để đảm bảo cho khoản vay ngắn hạn tại Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Đồng Tháp với số tiền là 2.000.000.000 VND - Xem thêm Mục 4.20.
17	Ngân hàng TMCP Công Thương Việt Nam - Chi nhánh Đồng Tháp	4.000.000.000	6	
18	Ngân hàng TMCP An Bình - Chi nhánh Đồng Tháp	2.000.000.000	12	
19	Ngân hàng TMCP Kiên Long	500.000.000	12	
Tổng		348.000.000.000		

Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác được chi tiết như sau:

	Tại ngày 30/06/2023			Tại ngày 01/01/2023		
	Giá gốc	Dự phòng	Giá trị hợp lý	Giá gốc	Dự phòng	Giá trị hợp lý
Đầu tư vào đơn vị khác:						
Công ty Cổ phần Docimexco	1.192.413.670	(1.192.413.670)	-	1.192.413.670	(1.192.413.670)	-

Tại ngày báo cáo, Nhóm công ty chưa xác định được giá trị hợp lý của khoản đầu tư vào Công ty Cổ phần Docimexco để thuyết minh trong báo cáo tài chính hợp nhất do không có giá niêm yết trên thị trường và Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam hiện chưa có hướng dẫn về cách tính giá trị hợp lý sử dụng các kỹ thuật định giá. Giá trị hợp lý của các khoản đầu tư này có thể khác với giá trị ghi sổ.

(Xem trang tiếp theo)

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

4.3. Phải thu của khách hàng ngắn hạn

	Tại ngày 30/06/2023 VND	Tại ngày 01/01/2023 VND
Ban QLDA Đầu tư xây dựng công trình giao thông tỉnh Đồng Tháp	3.904.600.000	-
Công ty CP Xây dựng Đông Nam Á	2.431.108.796	3.948.448.971
Ban QLDA và Phát triển quỹ đất huyện Tháp Mười	447.928.000	24.135.898.863
Các khách hàng khác (*)	20.902.635.051	21.855.008.320
Cộng	27.686.271.847	49.939.356.154

(*) Tại ngày 30/06/2023, mỗi khoản phải thu các khách hàng khác nhỏ hơn 10% tổng số phải thu của khách hàng ngắn hạn.

4.4. Trả trước cho người bán ngắn hạn

	Tại ngày 30/06/2023 VND	Tại ngày 01/01/2023 VND
Trung tâm phát triển Quỹ nhà đất tỉnh Đồng Tháp (*)	26.513.835.000	26.513.835.000
Công ty CP Tư vấn đầu tư xây dựng Tây Nam	1.602.936.000	2.539.810.000
Các nhà cung cấp khác (**)	6.950.849.436	5.889.988.540
Cộng	35.067.620.436	34.943.633.540

(*) Là khoản tiền trả trước cho Trung tâm phát triển quỹ nhà đất tỉnh Đồng Tháp để được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất đối với phần diện tích đất trúng đấu giá cho thuê quyền sử dụng đất tọa lạc xã Tân Nhuận Đông, huyện Châu Thành, tỉnh Đồng Tháp. Tính đến ngày 30 tháng 06 năm 2023, Nhóm công ty đã nộp hồ sơ để giải quyết việc cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất nhưng chưa hoàn tất.

(**) Tại ngày 30/06/2023, mỗi khoản trả trước cho các nhà cung cấp khác nhỏ hơn 10% tổng số trả trước cho người bán ngắn hạn.

4.5. Phải thu khác

	Tại ngày 30/06/2023 VND		Tại ngày 01/01/2023 VND	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
Ngắn hạn:				
Lãi dự thu từ tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn	12.043.309.589	-	9.868.167.847	-
Tạm ứng	1.374.821.001	-	1.574.580.585	-
Phải thu khác	1.540.068.530	-	5.016.164.853	-
Cộng	14.958.199.120	-	16.458.913.285	-

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

	Tại ngày 30/06/2023		Tại ngày 01/01/2023	
	VND		VND	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
Dài hạn:				
Ký cược, ký quỹ	8.955.214.673	-	8.944.231.096	-

4.6. Hàng tồn kho

	Tại ngày 30/06/2023		Tại ngày 01/01/2023	
	VND		VND	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
Nguyên liệu, vật liệu	10.680.407.419	-	11.389.890.102	-
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	3.492.117.645	-	4.667.556.793	-
Thành phẩm	4.758.002.323	-	2.841.873.505	-
Hàng hóa	47.913.368.105	-	62.421.190.880	-
Cộng	66.843.895.492	-	81.320.511.280	-

Giá trị hàng tồn kho là hàng hoá tại ngày 30/06/2023 là 14.601.118.134 VND đã được dùng để thế chấp, cầm cố bảo đảm các khoản vay - Xem thêm Mục 4.20.

4.7. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

	Tại ngày 30/06/2023	Tại ngày 01/01/2023
	VND	VND
Khu Công nghiệp Tân Kiều Tháp Mười (*)	411.652.937.338	390.667.938.959
Cụm Công nghiệp Tân Lập Châu Thành	276.221.231	8.687.963
Bờ kè XNCK - CH Trần Quốc Toản	-	56.605.180
Cộng	411.929.158.569	390.733.232.102

(*) Quyền khai thác dự án Khu Công nghiệp Tân Kiều Tháp Mười đã được dùng để đảm bảo cho khoản vay dài hạn tại Quỹ Đầu tư Phát Triển tỉnh Đồng Tháp – Xem thêm Mục 4.20.

(Xem trang tiếp theo)

CÔNG TY CỔ PHẦN XÂY LẬP VÀ VẬT LIỆU XÂY DỰNG ĐỒNG THÁP VÀ CÁC CÔNG TY CON

Địa chỉ: Số 03 đường Tôn Đức Thắng, Phường 01, TP. Cao Lãnh, tỉnh Đồng Tháp

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)**4.8. Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình**

	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị, dụng cụ quản lý	Tài sản cố định hữu hình khác	Tổng cộng
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Nguyên giá:						
Tại ngày 01/01/2023	38.665.630.435	242.971.592.974	85.044.930.178	822.434.307	7.795.239.102	375.299.826.996
Mua trong kỳ	-	-	853.834.545	-	-	853.834.545
Đầu tư XD CB hoàn thành	1.029.893.866	-	-	-	-	1.029.893.866
Thanh lý, nhượng bán	-	(2.524.622.391)	(518.500.000)	-	-	(3.043.122.391)
Tại ngày 30/06/2023	39.695.524.301	240.446.970.583	85.380.264.723	822.434.307	7.795.239.102	374.140.433.016
Giá trị hao mòn lũy kế:						
Tại ngày 01/01/2023	20.445.598.873	185.599.353.575	53.732.394.152	820.134.307	2.388.050.862	262.985.531.769
Khấu hao trong kỳ	895.122.793	5.812.323.609	2.684.768.926	2.300.000	381.851.202	9.776.366.530
Thanh lý, nhượng bán	-	(2.524.622.391)	(518.500.000)	-	-	(3.043.122.391)
Tại ngày 30/06/2023	21.340.721.666	188.887.054.793	55.898.663.078	822.434.307	2.769.902.064	269.718.775.908
Giá trị còn lại:						
Tại ngày 01/01/2023	18.220.031.562	57.372.239.399	31.312.536.026	2.300.000	5.407.188.240	112.314.295.227
Tại ngày 30/06/2023	18.354.802.635	51.559.915.790	29.481.601.645	-	5.025.337.038	104.421.657.108

Nguyên giá của TSCĐ hữu hình tại ngày 30/06/2023 đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng là 145.650.458.496 VND.



BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

4.9. Tăng, giảm tài sản cố định vô hình

Khoản mục	Quyền sử dụng đất VND	Phần mềm máy vi tính VND	TSCĐ vô hình khác VND	Tổng cộng VND
Nguyên giá:				
Tại ngày 01/01/2023	3.440.356.725	76.000.000	2.512.987.605	6.029.344.330
Tại ngày 30/06/2023	3.440.356.725	76.000.000	2.512.987.605	6.029.344.330
Giá trị hao mòn lũy kế:				
Tại ngày 01/01/2023	-	76.000.000	2.512.987.605	2.588.987.605
Tại ngày 30/06/2023	-	76.000.000	2.512.987.605	2.588.987.605
Giá trị còn lại:				
Tại ngày 01/01/2023	3.440.356.725	-	-	3.440.356.725
Tại ngày 30/06/2023	3.440.356.725	-	-	3.440.356.725

Nguyên giá TSCĐ vô hình tại ngày 30/06/2023 đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng là 2.588.987.605 VND.

4.10. Tăng, giảm tài sản cố định thuê tài chính

Là hạ tầng khu công nghiệp Trần Quốc Toản được Nhóm công ty thuê lại từ Sở Tài chính tỉnh Đồng Tháp với giá thuê theo tổng giá trị vốn ngân sách đầu tư hạ tầng Khu công nghiệp Trần Quốc Toản là 25.959.244.055 VND trong 40 năm, tính từ thời điểm ngày 01 tháng 01 năm 2017.

(Xem trang tiếp theo)

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

4.11. Tăng, giảm bất động sản đầu tư

	Cơ sở hạ tầng – Cụm công nghiệp VND
Nguyên giá:	
Tại ngày 01/01/2023	86.377.599.542
Tại ngày 30/06/2023	<u>86.377.599.542</u>
Giá trị hao mòn lũy kế:	
Tại ngày 01/01/2023	2.015.477.324
Khấu hao trong kỳ	1.727.551.992
Tại ngày 30/06/2023	<u>3.743.029.316</u>
Giá trị còn lại:	
Tại ngày 01/01/2023	84.362.122.218
Tại ngày 30/06/2023	<u>82.634.570.226</u>

Giá trị còn lại của Bất động sản đầu tư tại ngày 30/06/2023 là 82.634.570.226 VND đã được dùng để thế chấp, cầm cố đảm bảo cho các khoản vay - Xem thêm Mục 4.20.

4.12. Chi phí trả trước

	Tại ngày 30/06/2023 VND	Tại ngày 01/01/2023 VND
Ngắn hạn:		
Chi phí thuê mặt bằng, sà lan	725.000.000	-
Cấp phép khai thác khoáng sản	-	3.935.095.000
Khác	548.650.401	578.188.810
Cộng	<u>1.273.650.401</u>	<u>4.513.283.810</u>

(Xem trang tiếp theo)

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

	Tại ngày 30/06/2023 VND	Tại ngày 01/01/2023 VND
Dài hạn:		
Tiền thuê đất Cụm CN Tân Lập (*)	230.060.665.019	230.452.693.019
Tiền thuê đất KCN Trần Quốc Toàn (**)	72.830.094.663	73.863.607.407
Tiền thuê mặt bằng	2.289.680.008	2.687.120.008
Chi phí sửa chữa	1.308.151.078	1.275.499.965
Dự án BMC Nam Sông Tiền	668.361.420	506.104.494
Chi phí thi công 2 bệ đặt cầu CH KD VLXD Cao Lãnh	490.274.545	654.674.545
Khác	1.037.881.184	1.040.152.452
Cộng	308.685.107.917	310.479.851.890

(*) Tiền thuê đất tại Cụm CN Tân Lập là tiền thuê trả tiền một lần cho cả thời gian thuê (tính đến ngày 17 tháng 08 năm 2070) đối với diện tích cho thuê 389.014,3 m². Giá trị quyền sử dụng đất thuê là 230.060.665.019 VND đã được dùng để thế chấp, cầm cố bảo đảm cho các khoản vay tại ngày 30/06/2023 - Xem thêm Mục 4.20.

(**) Tiền thuê đất tại KCN Trần Quốc Toàn là tiền thuê trả tiền một lần cho cả thời gian thuê (tính đến hết ngày 13 tháng 02 năm 2058) đối với diện tích cho thuê 395.621,4 m².

(Xem trang tiếp theo)

CÔNG TY CỔ PHẦN XÂY LẬP VÀ VẬT LIỆU XÂY DỰNG ĐỒNG THÁP VÀ CÁC CÔNG TY CON

Địa chỉ: Số 03 đường Tôn Đức Thắng, Phường 01, TP. Cao Lãnh, tỉnh Đồng Tháp

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)**4.13. Phải trả người bán ngắn hạn**

	Tại ngày 30/06/2023		Tại ngày 01/01/2023	
	VND		VND	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
Công ty TNHH Trường Phát	6.276.936.550	6.276.936.550	6.128.368.000	6.128.368.000
Công ty TNHH Mỹ Lương 689	2.422.677.250	2.422.677.250	2.365.335.000	2.365.335.000
Công ty TNHH MTV San Lấp Đồng Tháp 689	2.312.555.600	2.312.555.600	2.257.819.800	2.257.819.800
Các đối tượng khác (*)	16.517.451.120	16.517.451.120	19.629.275.775	19.629.275.775
Cộng	27.529.620.520	27.529.620.520	30.380.798.575	30.380.798.575

(*) Tại ngày 30/06/2023, mỗi khoản phải trả cho các đối tượng khác nhỏ hơn 10% tổng số dư phải trả người bán ngắn hạn.

4.14. Người mua trả tiền trước ngắn hạn

	Tại ngày 30/06/2023	Tại ngày 01/01/2023
	VND	VND
Ban Quản Lý Khu Kinh Tế Đồng Tháp (*)	13.226.899.000	16.561.190.000
Ban QLDA & PT Quỹ Đất thành Phố Cao Lãnh	1.507.453.000	3.049.663.888
Các khách hàng khác	7.265.899.055	15.962.577.317
Cộng	22.000.251.055	35.573.431.205

(*) Là khoản tiền Ban Quản lý Khu kinh tế Đồng Tháp thanh toán trước để thi công công trình đường gom ĐT 846 – Tân Kiều theo Hợp đồng số 13/HĐTC-KKT ngày 17 tháng 11 năm 2022.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

4.15. Thuế và các khoản phải thu/phải nộp Nhà nước

	Tại ngày 30/06/2023 VND		Trong kỳ VND		Tại ngày 01/01/2023 VND	
	Phải thu	Phải nộp	Phải nộp	Đã nộp	Phải thu	Phải nộp
Thuế giá trị gia tăng	-	7.634.476.977	8.366.365.228	2.637.234.475	-	1.905.346.224
Thuế thu nhập doanh nghiệp	-	3.193.861.294	3.201.861.294	3.227.028.629	-	3.219.028.629
Thuế thu nhập cá nhân	9.419.142	43.038.428	2.641.575.889	3.560.878.323	-	952.921.720
Thuế tài nguyên	-	1.707.930.000	21.615.336.000	23.229.027.000	-	3.321.621.000
Phí môi trường	-	514.027.717	7.134.846.262	7.816.890.100	-	1.196.071.555
Thuế nhà đất và tiền thuê đất	-	-	686.664.411	686.664.411	-	-
Thuế trước bạ	-	-	18.380.000	18.380.000	-	-
Thuế môn bài	-	-	20.000.000	20.000.000	-	-
Các loại thuế khác	-	5.846.250.889	19.721.449.153	13.190.391.471	714.961.061	30.154.268
Cộng	9.419.142	18.939.585.305	63.406.478.237	54.386.494.409	714.961.061	10.625.143.396

4.16. Phải trả người lao động

Là khoản tiền lương còn phải trả cho người lao động tại ngày 30 tháng 06 năm 2023.

(Xem trang tiếp theo)

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

4.17. Chi phí phải trả ngắn hạn

	Tại ngày 30/06/2023 VND	Tại ngày 01/01/2023 VND
Trích trước tiền thuê mặt nước đối với hoạt động khai thác cát	5.454.896.627	8.930.036.625
Trích trước chi phí cấp quyền khai thác cát	-	4.989.725.056
Khác	1.286.124.184	4.770.196.053
Cộng	6.741.020.811	18.689.957.734

4.18. Phải trả ngắn hạn khác

	Tại ngày 30/06/2023 VND	Tại ngày 01/01/2023 VND
Phải trả về phân phối lợi nhuận (*)	49.942.447.600	-
Nhận ký quỹ, ký cược	1.960.000.000	2.210.000.000
Phải trả, phải nộp khác	1.063.316.716	998.106.958
Cộng	52.965.764.316	3.208.106.958

(*) Là khoản cổ tức phải trả cho các cổ đông theo Nghị Quyết Đại hội đồng cổ đông thường niên số 01/NQ-ĐHĐCĐTN.2023 ngày 27/06/2023 của công ty mẹ. Tại ngày 30/06/2023, công ty mẹ chưa thông báo ngày cuối cùng để nhận cổ tức.

4.19. Doanh thu chưa thực hiện

	Tại ngày 30/06/2023 VND	Tại ngày 01/01/2023 VND
Ngắn hạn:		
Thu trước tiền cho thuê đất khu công nghiệp	4.711.024.208	4.711.024.208
Dài hạn:		
Thu trước tiền cho thuê đất khu công nghiệp	162.591.211.112	164.943.259.822

Doanh thu chưa thực hiện dài hạn là khoản tiền khách hàng trả trước 01 lần cho toàn bộ thời gian thuê đất tại:

- Khu công nghiệp Trần Quốc Toàn trong vòng 50 năm, kết thúc thời hạn thuê tại ngày 13 tháng 02 năm 2058; và
- Cụm công nghiệp Tân Lập trong vòng 48 năm, kết thúc thời hạn thuê tại ngày 17 tháng 08 năm 2070.

CÔNG TY CỔ PHẦN XÂY LẬP VÀ VẬT LIỆU XÂY DỰNG ĐỒNG THÁP VÀ CÁC CÔNG TY CON

Địa chỉ: Số 03 đường Tôn Đức Thắng, Phường 01, TP. Cao Lãnh, tỉnh Đồng Tháp

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)**4.20. Vay và nợ thuê tài chính**

Các khoản vay được chi tiết như sau:

	Tại ngày 30/06/2023 VND		Trong kỳ VND		Tại ngày 01/01/2023 VND	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
Ngắn hạn:						
Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Đồng Tháp	160.590.000.000	160.590.000.000	115.090.000.000	79.850.000.000	125.350.000.000	125.350.000.000
Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - CN Sa Đéc	50.000.000.000	50.000.000.000	19.000.000.000	19.000.000.000	50.000.000.000	50.000.000.000
Ngân hàng NN & PTNT - huyện Cao Lãnh	50.000.000.000	50.000.000.000	67.000.000.000	67.000.000.000	50.000.000.000	50.000.000.000
Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - CN Sa Đéc	17.100.000.000	17.100.000.000	17.100.000.000	14.300.000.000	14.300.000.000	14.300.000.000
NH TMCP Ngoại Thương Đồng Tháp	15.073.936.700	15.073.936.700	15.073.936.700	30.000.000.000	30.000.000.000	30.000.000.000
Ngân hàng NN & PTNT - CN Huyện Tân Hồng	15.000.000.000	15.000.000.000	-	5.000.000.000	20.000.000.000	20.000.000.000
Ngân hàng NN & PTNT - CN Thanh Bình Đồng Tháp	-	-	-	31.900.000.000	31.900.000.000	31.900.000.000
Vay dài hạn đến hạn trả	119.898.981.111	119.898.981.111	-	-	95.297.962.200	95.297.962.200
Cộng	427.662.917.811	427.662.917.811	233.263.936.700	247.050.000.000	416.847.962.200	416.847.962.200

CÔNG TY CỔ PHẦN XÂY LẬP VÀ VẬT LIỆU XÂY DỰNG ĐỒNG THÁP VÀ CÁC CÔNG TY CON

Địa chỉ: Số 03 đường Tôn Đức Thắng, Phường 01, TP. Cao Lãnh, tỉnh Đồng Tháp

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

	Tại ngày 30/06/2023 VND		Trong kỳ VND		Tại ngày 01/01/2023 VND	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
Dài hạn:						
Quỹ Đầu tư Phát Triển tỉnh Đồng Tháp	134.800.000.000	134.800.000.000	-	-	134.800.000.000	134.800.000.000
Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - Chi nhánh Sa Đéc	99.000.000.000	99.000.000.000	-	30.000.000.000	129.000.000.000	129.000.000.000
Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Đồng Tháp	5.250.000.009	5.250.000.009	-	3.499.999.998	8.750.000.007	8.750.000.007
Nợ thuê tài chính	22.065.357.442	22.065.357.442	-	648.981.102	22.714.338.544	22.714.338.544
Trừ: vay dài hạn đến hạn trả	(119.898.981.111)	(119.898.981.111)	-	-	(95.297.962.200)	(95.297.962.200)
Cộng	141.216.376.340	141.216.376.340	-	34.148.981.100	199.966.376.351	199.966.376.351

(Xem trang tiếp theo)

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

Các khoản vay ngắn hạn được chi tiết như sau:

▪ **Vay ngắn hạn Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Đồng Tháp:**

Hạn mức vay	: 200.000.000.000 VND.
Thời hạn vay	: Kể từ ngày ký hợp đồng đến hết ngày 23 tháng 06 năm 2024.
Hình thức vay	: Là khoản vay thấu chi và thế chấp.
Lãi suất	: Dao động từ 5,3%/năm đến 11,0%/năm.
Mục đích vay	: Bổ sung vốn lưu động, cấp bảo lãnh phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh của Nhóm công ty (trừ hoạt động bất động sản).
Tài sản đảm bảo	: Là các hợp đồng tiền gửi có kỳ hạn tại các ngân hàng với tổng giá trị là 177.000.000.000 VND - Xem thêm Mục 4.2, chi tiết: <ul style="list-style-type: none">▪ Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Đồng Tháp có giá trị là 112.000.000.000 VND;▪ Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - PGD Lý Thường Kiệt có giá trị là 16.000.000.000 VND;▪ Ngân hàng TMCP Sài Gòn - Hà Nội - Chi nhánh Đồng Tháp có giá trị là 10.000.000.000 VND;▪ Ngân hàng Nông Nghiệp và Phát triển Nông Thôn - huyện Thanh Bình có giá trị là 10.000.000.000 VND;▪ Ngân hàng TMCP Kiên Long - Chi nhánh Đồng Tháp có giá trị là 9.000.000.000 VND;▪ Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Sa Đéc có giá trị là 7.000.000.000 VND;▪ Ngân hàng TMCP Bưu Điện Liên Việt - Chi nhánh Đồng Tháp có giá trị là 7.000.000.000 VND;▪ Ngân hàng Nông Nghiệp và Phát triển Nông Thôn - Chi nhánh Đồng Tháp có giá trị là 4.000.000.000 VND;▪ Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - PGD Thanh Bình có giá trị là 2.000.000.000 VND.

▪ **Vay ngắn hạn Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Sa Đéc:**

Hạn mức vay	: 50.000.000.000 VND.
Thời hạn vay	: 12 tháng.
Hình thức vay	: Vay theo các hợp đồng thấu chi.
Lãi suất	: Dao động từ 5,3%/năm đến 8,3%/năm..
Mục đích vay	: Bổ sung vốn lưu động phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh.
Tài sản đảm bảo	: Tiền gửi có kỳ hạn tại Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Sa Đéc có giá trị là 51.000.000.000 VND - Xem thêm Mục 4.2.

▪ **Vay ngắn hạn Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn Việt Nam - huyện Cao Lãnh:**

Hạn mức vay	: 50.000.000.000 VND.
Thời hạn vay	: 12 tháng.
Hình thức vay	: Vay theo hợp đồng thế chấp
Lãi suất	: Dao động từ 8,5%/năm đến 9,0%/năm..
Mục đích vay	: Bổ sung vốn lưu động.
Tài sản đảm bảo	: Tiền gửi có kỳ hạn tại Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn Việt Nam - huyện Cao Lãnh có giá trị là 38.000.000.000 VND - Xem thêm Mục 4.2.



BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

- Vay ngắn hạn Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - Chi nhánh Sa Đéc - tỉnh Đồng Tháp:

Hạn mức vay	25.000.000.000 VND.
Thời hạn vay	06 tháng.
Lãi suất	Dao động từ 8,5%/năm đến 10,6%/năm.
Mục đích vay	Bổ sung vốn lưu động phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh.
Tài sản đảm bảo	: Là các hợp đồng tiền gửi có kỳ hạn tại các ngân hàng - Xem thêm Mục 4.2, chi tiết: <ul style="list-style-type: none">▪ Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - Chi nhánh Sa Đéc - tỉnh Đồng Tháp có giá trị là 19.500.000.000 VND;▪ Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - Chi nhánh Đồng Tháp có giá trị là 6.000.000.000 VND.

- Vay ngắn hạn Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Đồng Tháp:

Hạn mức vay	:30.000.000.000 VND.
Thời hạn vay	:06 tháng.
Lãi suất	:7,9% - 8,4%/năm.
Mục đích vay	:Bổ sung vốn lưu động phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh.
Tài sản đảm bảo	:Tiền gửi có kỳ hạn tại Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt nam - Chi nhánh Đồng Tháp có giá trị là 15.000.000.000 VND - Xem thêm Mục 4.2.

- Vay ngắn hạn Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn Việt Nam - huyện Tân Hồng:

Hạn mức vay	: 15.000.000.000 VND.
Thời hạn vay	: 12 tháng.
Hình thức vay	: Vay theo các hợp đồng thế chấp.
Lãi suất	: 9,5%/năm.
Mục đích vay	: Bổ sung vốn lưu động.
Tài sản đảm bảo	: Tiền gửi có kỳ hạn tại Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn Việt Nam - huyện Tân Hồng có giá trị là 16.000.000.000 VND - Xem thêm Mục 4.2.

(Xem trang tiếp theo)



BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

Các khoản vay dài hạn được chi tiết như sau:

▪ Vay dài hạn Quỹ Đầu tư Phát Triển Tỉnh Đồng Tháp:

Hạn mức vay	: 134.800.000.000 VND.
Thời hạn vay	: 05 năm.
Lãi suất	: 7,6%/năm.
Mục đích vay	: Thanh toán chi phí đầu tư xây dựng hạ tầng Khu công nghiệp Tân Kiều, huyện Tháp Mười, tỉnh Đồng Tháp.
Tài sản đảm bảo	: Quyền khai thác dự án - Xem thêm Mục 4.7.

▪ Vay dài hạn Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - Chi nhánh Sa Đéc:

Hạn mức vay	: 215.868.000.000 VND.
Thời hạn vay	: 48 tháng.
Hình thức vay	: Vay theo các hợp đồng thế chấp.
Lãi suất	: 10,6%/năm.
Mục đích vay	: Thanh toán tiền thuê đất thuộc dự án đầu tư hạ tầng kỹ thuật Cụm công nghiệp Tân Lập.
Tài sản đảm bảo	: Quyền sử dụng đất và bất động sản đầu tư - Xem thêm Mục 4.11 và 4.12

▪ Vay dài hạn Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Đồng Tháp:

Hạn mức vay	: 21.000.000.000 VND.
Thời hạn vay	: 36 tháng.
Hình thức vay	: Vay theo các hợp đồng thế chấp
Lãi suất	: 7,6%/năm cố định trong 12 tháng đầu tiên kể từ ngày giải ngân, từ tháng 13 áp dụng lãi suất thả nổi theo quy định của Ngân hàng.
Mục đích vay	: Thanh toán tiền nhận chuyển nhượng quyền sử dụng đất và chi phí xây dựng thô nhà ở liền kề của 11 lô đất trong KDC Thủy Vân.
Tài sản đảm bảo	: 11 giấy chứng nhận quyền sử dụng đất của 11 lô đất trong KDC Thủy Vân Tài sản hình thành trong tương lai của dự án và các tài sản khác ngoài dự án là hàng hóa bất động sản - Xem thêm Mục 4.6.

(Xem trang tiếp theo)

CÔNG TY CỔ PHẦN XÂY LẬP VÀ VẬT LIỆU XÂY DỰNG ĐỒNG THÁP VÀ CÁC CÔNG TY CON

Địa chỉ: Số 03 đường Tôn Đức Thắng, Phường 01, TP. Cao Lãnh, tỉnh Đồng Tháp

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

Khoản nợ thuê tài chính của Nhóm công ty là khoản thuê hạ tầng Khu công nghiệp Trần Quốc Toản giữa Nhóm công ty và Sở tài chính tỉnh Đồng Tháp theo Hợp đồng số 02/HĐ ngày 11 tháng 08 năm 2010, với tổng giá trị thuê hạ tầng là 12.457.518.514 đồng trong 46 năm, bắt đầu từ năm 2010 kết thúc năm 2056. Tổng giá trị thuê hạ tầng sẽ được điều chỉnh khi các công trình đầu tư xây dựng hoàn thành và được Sở Tài chính thẩm tra phê duyệt quyết toán vốn đầu tư. Theo Công văn số 131/UBND-KTTH ngày 10 tháng 03 năm 2017 của UBND tỉnh Đồng Tháp, Nhóm công ty và Sở Tài chính tỉnh Đồng Tháp ký thêm phụ lục hợp đồng cho Hợp đồng thuê số 02/HĐ, điều chỉnh giá thuê theo tổng giá trị vốn ngân sách đầu tư hạ tầng Khu công nghiệp Trần Quốc Toản là 25.959.244.055 VND trong 40 năm, tính từ thời điểm ngày 01 tháng 01 năm 2017.

Các khoản nợ thuê tài chính được chi tiết như sau:

	Tại ngày 30/06/2023			Tại ngày 01/01/2023		
	VND			VND		
	Tổng khoản thanh toán tiền thuê tài chính	Trả tiền lãi thuê	Trả nợ gốc	Tổng khoản thanh toán tiền thuê tài chính	Trả tiền lãi thuê	Trả nợ gốc
Từ 1 năm trở xuống	1.297.962.204	-	1.297.962.204	1.297.962.204	-	1.297.962.204
Trên 1 năm đến 5 năm	2.595.924.408	-	2.595.924.408	2.595.924.408	-	2.595.924.408
Trên 5 năm	18.171.470.830	-	18.171.470.830	18.820.451.932	-	18.820.451.932
Cộng	22.065.357.442	-	22.065.357.442	22.714.338.544	-	22.714.338.544

(Xem trang tiếp theo)

CÔNG TY CỔ PHẦN XÂY LẬP VÀ VẬT LIỆU XÂY DỰNG ĐỒNG THÁP VÀ CÁC CÔNG TY CON

Địa chỉ: Số 03 đường Tôn Đức Thắng, Phường 01, TP. Cao Lãnh, tỉnh Đồng Tháp

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

4.21. Vốn chủ sở hữu

4.21.1. Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

	Các khoản mục thuộc vốn chủ sở hữu (*)					Cộng VND
	Vốn góp của chủ sở hữu VND	Chênh lệch đánh giá lại tài sản VND	Cổ phiếu quỹ VND	Quỹ đầu tư và phát triển VND	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối VND	
Tại ngày 01/01/2022	386.000.000.000	232.661.029	(46.460.000)	115.389.397.781	50.556.862.505	552.132.461.315
Lãi trong năm trước	-	-	-	-	88.008.367.795	88.008.367.795
Trích các quỹ thuộc vốn chủ sở hữu	-	-	-	33.011.584.229	(33.011.584.229)	-
Trích quỹ khen thưởng phúc lợi	-	-	-	-	(14.166.709.058)	(14.166.709.058)
Chia cổ tức trong năm	-	-	-	-	(42.146.176.800)	(42.146.176.800)
Tặng khác	-	-	-	-	250.439.155	250.439.155
Giảm khác	-	-	-	-	(36.420.000)	(36.420.000)
Tại ngày 01/01/2023	386.000.000.000	232.661.029	(46.460.000)	148.400.982.010	49.454.779.368	584.041.962.407
Lãi trong 6 tháng đầu năm 2023	-	-	-	-	12.268.719.164	12.268.719.164
Trích các quỹ thuộc vốn chủ sở hữu	-	-	-	4.159.909.675	(4.159.909.675)	-
Trích quỹ khen thưởng phúc lợi	-	-	-	-	(2.135.236.705)	(2.135.236.705)
Chia cổ tức trong năm	-	-	-	-	(49.942.447.600)	(49.942.447.600)
Tặng khác	-	-	-	-	55.675.669	55.675.669
Tại ngày 30/06/2023	386.000.000.000	232.661.029	(46.460.000)	152.560.891.685	5.541.580.221	544.288.672.935

(*) Không bao gồm lợi ích cổ đông không kiểm soát.

Các giao dịch chia cổ tức, phân phối lợi nhuận được thực hiện theo Nghị Quyết ĐHĐCĐTN số 01/NQ-ĐHĐCĐTN.2023, ngày 27/06/2023 của công ty mẹ.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

4.21.2. Chi tiết vốn góp của chủ sở hữu

	Tại ngày 30/06/2023 VND	Tại ngày 01/01/2023 VND
UBND tỉnh Đồng Tháp	196.860.000.000	196.860.000.000
Ông Ngô Thành Nguyên	30.500.000.000	25.474.000.000
Công ty CP Công trình Giao thông Đồng Nai	-	36.000.000.000
Vốn góp của các đối tượng khác	158.640.000.000	127.666.000.000
Cộng	386.000.000.000	386.000.000.000

Thông tin liên quan đến vốn góp của UBND tỉnh Đồng Tháp như sau:

- Theo Quyết định số 997/QĐ-UBND-HC ngày 25/09/2015 của Ủy ban Nhân dân tỉnh Đồng Tháp, Công ty Trách Nhiệm Hữu Hạn Một thành viên Xây Lắp và Vật Liệu Xây Dựng Đồng Tháp được chuyển đổi thành công ty cổ phần.
- Tại ngày 10 tháng 11 năm 2016, Công ty Cổ phần Xây Lắp và Vật Liệu Xây Dựng Đồng Tháp đã nhận vốn và tài sản từ Công ty Trách Nhiệm Hữu Hạn Một thành viên Xây Lắp và Vật Liệu Xây Dựng Đồng Tháp theo Biên Bản Bàn Giao "Vốn và Tài sản từ Doanh nghiệp nhà nước sang Công ty Cổ phần Xây Lắp và Vật Liệu Xây Dựng Đồng Tháp".

4.21.3. Cổ phiếu

	Tại ngày 30/06/2023	Tại ngày 01/01/2023
Số lượng cổ phiếu phổ thông đăng ký phát hành	38.600.000	38.600.000
Số lượng cổ phiếu phổ thông đã bán ra công chúng:	38.600.000	38.600.000
Số lượng cổ phiếu phổ thông được mua lại (cổ phiếu quỹ):	(4.600)	(4.600)
Số lượng cổ phiếu phổ thông đang lưu hành:	38.595.400	38.595.400

Mệnh giá cổ phần đang lưu hành: 10.000 VND/ cổ phần.

4.21.4. Lãi cơ bản và suy giảm trên cổ phiếu

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Lãi sau thuế của cổ đông của công ty mẹ	12.268.719.164	63.538.044.187
Trích quỹ khen thưởng phúc lợi	(2.135.236.705)	(10.308.892.112)
Lãi để tính lãi cơ bản và suy giảm trên cổ phiếu	10.133.482.459	53.229.152.075
Số lượng cổ phiếu phổ thông bình quân lưu hành trong kỳ	38.595.400	38.595.400
Lãi cơ bản và suy giảm trên cổ phiếu	263	1.379

Quỹ khen thưởng phúc lợi được trừ ra khi tính lãi cơ bản trên cổ phiếu được ước tính dựa vào tỷ lệ phân bổ lợi nhuận sau thuế dự kiến năm 2023 theo Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông ngày 27 tháng 06 năm 2023 của công ty mẹ.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

4.21.5. Các quỹ của doanh nghiệp

	Quỹ đầu tư phát triển VND
Tại ngày 01/01/2023	148.400.982.010
Trích trong kỳ	4.159.909.675
Tại ngày 30/06/2023	152.560.891.685

5. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRÊN BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT

5.1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Doanh thu cát khai thác	81.197.515.509	237.617.069.925
Doanh thu bán hàng hóa, thành phẩm	31.731.901.815	48.151.699.512
Doanh thu hoạt động xây dựng cơ bản	17.063.030.910	27.510.472.361
Doanh thu hàng hóa bất động sản	23.218.570.223	-
Doanh thu cung cấp dịch vụ	11.764.222.869	19.129.689.897
Cộng	164.975.241.326	332.408.931.695

Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ cho các bên liên quan – Xem thêm Mục 8

4.225.984.127

-

Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ kỳ này giảm 167.433.690.369 VND (tương đương giảm 50%), nguyên nhân chủ yếu là do sản lượng khai thác và tiêu thụ cát giảm 65% so với kỳ trước.

5.2. Giá vốn hàng bán

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Giá vốn cát khai thác	50.298.102.530	155.277.810.965
Giá vốn bán hàng hóa, thành phẩm	20.429.357.817	32.543.082.767
Giá vốn công trình XD CB	16.446.278.877	24.711.328.230
Giá vốn bất động sản	16.201.216.780	-
Giá vốn thử nghiệm, dịch vụ khác	9.112.667.341	6.682.019.762
Cộng	112.487.623.345	219.214.241.724

Giá vốn hàng bán kỳ này giảm tương ứng với mức giảm doanh thu của kỳ này.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

5.3. Doanh thu hoạt động tài chính

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Lãi tiền gửi có kỳ hạn	12.330.888.976	7.764.914.061
Lãi tiền gửi thanh toán	15.866.098	22.032.107
Doanh thu hoạt động tài chính khác	13.189.000	1.978.000
Cộng	12.359.944.074	7.788.924.168

5.4. Chi phí tài chính

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Chi phí lãi vay	18.763.723.690	5.164.743.823

5.5. Chi phí bán hàng

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Chi phí nhân viên	3.917.851.924	6.822.072.827
Chi phí nhiên liệu, vật liệu bao bì	3.497.671.457	5.006.378.062
Chi phí khấu hao TSCĐ	3.364.117.613	3.563.089.529
Chi phí dịch vụ mua ngoài	752.662.006	1.187.758.397
Chi phí bằng tiền khác	1.990.490.478	3.201.115.158
Cộng	13.522.793.478	19.780.413.973

5.6. Chi phí quản lý doanh nghiệp

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Chi phí nhân viên quản lý	8.633.504.122	8.528.613.988
Chi phí vật liệu quản lý	93.860.709	118.076.506
Chi phí đồ dùng văn phòng	255.972.999	349.877.372
Chi phí khấu hao TSCĐ	1.528.289.392	1.316.676.322
Thuế, phí và lệ phí	808.631.611	218.786.758
Trích lập/(hoàn nhập) chi phí dự phòng	(108.410.347)	20.598.900
Chi phí dịch vụ mua ngoài	742.684.760	1.861.923.301
Chi phí bằng tiền khác	6.877.199.102	6.829.825.082
Cộng	18.831.732.348	19.244.378.229

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

5.7. Thu nhập khác

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Xử lý kiểm kê phát hiện thừa	1.305.511.662	2.660.349.636
Hoàn nhập dự phòng bảo hành công trình	558.833.930	616.516.101
Thanh lý TSCĐ	265.909.090	-
Thu tiền điện thoại vượt	1.666.835	10.424.158
Khác	65.171.164	505.130.439
Cộng	2.197.092.681	3.792.420.334

5.8. Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	44.473.261.879	49.784.006.714
Chi phí nhân công	25.807.151.174	83.911.601.453
Chi phí khấu hao tài sản cố định	11.620.748.712	10.658.828.473
Chi phí dịch vụ mua ngoài	18.799.564.890	57.478.013.955
Chi phí khác bằng tiền	43.997.907.835	44.945.402.656
Cộng	144.698.634.490	246.777.853.251

5.9. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

Chi phí thuế TNDN tính trên thu nhập chịu thuế trong kỳ được xác định như sau:

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Lợi nhuận kế toán trước thuế trong kỳ	15.922.433.739	80.405.773.443
Cộng: Các khoản điều chỉnh tăng	702.884.282	274.949.878
Trừ: Các khoản điều chỉnh giảm	(616.011.550)	-
Thu nhập tính thuế từ hoạt động kinh doanh	16.009.306.471	80.680.723.321
Thuế suất thuế TNDN hiện hành	20%	20%
Chi phí thuế TNDN từ hoạt động kinh doanh	3.201.861.294	16.136.144.665
Chi phí thuế TNDN tính trên thu nhập chịu thuế kỳ hiện hành	3.201.861.294	16.136.144.665

Các khoản điều chỉnh tăng, giảm thu nhập chịu thuế chủ yếu là các khoản mục theo qui định của Luật thuế TNDN không được xem là chi phí/thu nhập khi tính thuế.

(Xem trang tiếp theo)

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

6. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRÊN BÁO CÁO LƯU CHUYÊN TIỀN TỆ HỢP NHẤT

6.1. Số tiền đi vay thực thu trong kỳ

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Tiền thu từ đi vay theo kế ước thông thường	233.263.936.700	406.340.010.576

6.2. Số tiền đã thực trả gốc vay trong kỳ

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Tiền trả nợ gốc vay theo kế ước thông thường	(280.549.999.998)	(381.912.151.721)

7. BÁO CÁO BỘ PHẬN

Hoạt động chính của Nhóm công ty là sản xuất và kinh doanh các loại vật liệu xây dựng. Đồng thời, hoạt động sản xuất kinh doanh của Nhóm công ty chủ yếu được thực hiện trên lãnh thổ Việt Nam. Vì vậy, rủi ro và tỷ suất sinh lời của Nhóm công ty không bị tác động chủ yếu bởi những khác biệt về sản phẩm mà Nhóm công ty sản xuất ra hoặc do Nhóm công ty hoạt động tại nhiều khu vực địa lý khác nhau. Do đó, Ban Tổng Giám đốc nhận định là Nhóm công ty chỉ có một bộ phận theo hoạt động kinh doanh và khu vực địa lý. Theo đó, Nhóm công ty không trình bày thông tin theo bộ phận.

8. THÔNG TIN VỀ CÁC BÊN LIÊN QUAN

Danh sách các bên liên quan

Mối quan hệ

UBND Tỉnh Đồng Tháp
 Hội đồng quản trị và Ban Tổng Giám đốc

Cổ đông có ảnh hưởng đáng kể
 Nhân sự quản lý chủ chốt

Trong kỳ, Nhóm công ty đã có các giao dịch chủ yếu với các bên liên quan như sau:

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Chuyển nhượng bất động sản – Xem thêm Mục 5.1:		
Ông Âu Dương Bửu Xuyên – Thành viên HĐQT	4.225.984.127	-

Giao dịch nội bộ giữa các công ty trong Nhóm công ty đã được loại trừ toàn bộ trong quá trình hợp nhất.

(Xem trang tiếp theo)

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

Thù lao của Hội đồng quản trị (HĐQT), thu nhập của Ban Tổng Giám đốc và các nhân viên quản lý chủ chốt khác của công ty mẹ được chi tiết như sau:

	<u>Kỳ này VND</u>	<u>Kỳ trước VND</u>
Ông Võ Đình Quốc Huy - Chủ tịch HĐQT	542.866.000	1.012.598.000
Ông Nguyễn Lâm Tùng - Phó Chủ tịch HĐQT	21.000.000	30.450.000
Ông Trần Ngọc Minh - Thành viên HĐQT, Phó Tổng Giám đốc	326.507.000	97.350.000
Ông Nguyễn Hữu Phước - Thành viên HĐQT, Tổng Giám đốc	462.474.000	879.428.000
Bà Trần Thị Thúy Hằng - Thành viên HĐQT, Phó Tổng Giám đốc	408.287.000	759.561.000
Ông Nguyễn Trung Ân - Thành viên HĐQT	180.978.000	-
Ông Nguyễn Hoàng Anh - Phó Tổng Giám đốc	380.928.000	724.316.000
Ông Nguyễn Phúc An - Kế toán trưởng	292.184.000	-
Cộng	<u>2.615.224.000</u>	<u>3.503.703.000</u>

9. THU NHẬP BAN KIỂM SOÁT CỦA CÔNG TY MẸ

	<u>Kỳ này VND</u>	<u>Kỳ trước VND</u>
Ông Đặng Thanh Hồng - Trưởng Ban Kiểm soát	354.488.000	656.919.000
Bà Nguyễn Thị Thanh An - Thành viên Ban Kiểm soát	125.935.000	219.567.000
Ông Nguyễn Phan Trọng Toàn - Thành viên Ban Kiểm soát	-	112.106.000
Bà Vũ Thị Thanh Thủy - Thành viên Ban Kiểm soát	9.000.000	13.050.000
Bà Trần Huỳnh Tâm Minh - Thành viên Ban Kiểm soát	98.713.000	-
Cộng	<u>588.136.000</u>	<u>1.001.642.000</u>

10. CAM KẾT THEO CÁC HỢP ĐỒNG THUÊ HOẠT ĐỘNG

Nhóm công ty thuê đất theo các hợp đồng thuê hoạt động. Các hợp đồng thuê có kỳ hạn trung bình là 40 năm, với tiền thuê cố định mỗi kỳ.

	<u>Kỳ này VND</u>	<u>Kỳ trước VND</u>
Chi phí thuê hoạt động ghi nhận trong kỳ	2.857.380.744	2.537.122.903

(Xem trang tiếp theo)

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

Tại ngày 30/06/2023, Nhóm công ty có các khoản cam kết phải trả đến hạn theo các hợp đồng thuê hoạt động không hủy ngang như sau:

	Tại ngày 30/06/2023 VND	Tại ngày 01/01/2023 VND
Từ 1 năm trở xuống	41.349.345	41.349.345
Trên 1 năm đến 5 năm	206.746.725	206.746.725
Trên 5 năm	1.206.022.563	1.226.697.235
Cộng	1.454.118.633	1.474.793.305

11. CÁC SỰ KIỆN SAU NGÀY KẾT THÚC KỲ KẾ TOÁN

Không có vấn đề hoặc tình huống nào khác phát sinh kể từ ngày 30/06/2023 có ảnh hưởng trọng yếu hoặc có thể có ảnh hưởng trọng yếu đến hoạt động, kết quả hoạt động kinh doanh hoặc tình hình của Nhóm công ty trong những giai đoạn tài chính sắp tới.



Nguyễn Hữu Phước
Tổng Giám đốc

Nguyễn Phúc An
Kế toán trưởng

Phạm Thị Thu Hiền
Người lập

Đồng Tháp, ngày 07 tháng 08 năm 2023